

Số: *1421*/CBTT-VSF

TP. Hồ Chí Minh, ngày *16* tháng 6 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY
CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán: VSF

Địa chỉ trụ sở chính: 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ: (028).38370026

Fax: (028).38365898

E-mail: vanphong@vsfc.com.vn

Website: www.vinafood2.com.vn

Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Tấn Đức – Phó
Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Thường niên năm 2021 của Tổng công
ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty tại
đường dẫn: <https://vinafood2.com.vn/quan-he-co-dong>, mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VP.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH**



Trần Tấn Đức
Trần Tấn Đức

2021



**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN**

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

MỤC LỤC

I
THÔNG TIN CHUNG

II
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2021

III
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

IV
ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

V
QUẢN TRỊ CÔNG TY

VI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2021



PHẦN I

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Sơ đồ tổ chức

Định hướng phát triển

Các rủi ro





THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch: : Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần
Tên tiếng Anh : Vietnam Southern Food Corporation – Join Stock Company
Tên viết tắt : VINAFOOD II
Mã cổ phiếu : VSF
Giấy chứng nhận ĐKDN : Số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021
Vốn điều lệ : 5.000.000.000.000 đồng

Số điện thoại : (028) 3837 0026
Số fax : 0263 3832 542
Email : vanphong@vsfc.com.vn
Website : <http://www.vinafood2.com.vn>
Trụ sở chính : Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Logo :



1976

Tổng công ty Lương thực miền Nam (VINAFOOD II) tiền thân là Tổng công ty lúa gạo miền Nam được thành lập năm 1976 theo Quyết định số 130/LTTP ngày 17/08/1976 của Bộ Lương thực và Thực phẩm.

1978

Tổng công ty lúa gạo miền Nam được đổi tên thành Tổng công ty Lương thực miền Nam.

1986

Tổng công ty được đổi tên thành Tổng công ty Lương thực khu vực II.

1987

Hội đồng Bộ trưởng (Chính phủ) quyết định thành lập Tổng công ty Lương thực Trung ương (Vinafood) trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm trên cơ sở tổ chức lại các Tổng công ty Lương thực khu vực I, II, Miền Trung, XNK lương thực, Công ty Vật tư bao bì II và các xí nghiệp xay xát gạo và bột mì. Lúc này Tổng công ty trở thành Cơ quan đại diện Tổng công ty Lương thực Trung ương đặt tại TP. HCM.

2005

Thủ tướng Chính phủ có QĐ số 333/2005/QĐ-TTg ngày 14/12/2005 V/v thành lập Tổng công ty Lương thực miền Nam tổ chức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.



2003

Tổng công ty bắt đầu thực hiện công cuộc sắp xếp, chuyển đổi DNNN và thí điểm tổ chức hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con của Chính phủ.

1995

Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Tổng công ty Lương thực miền Nam trên cơ sở tổ chức lại Tổng công ty Lương thực Trung ương II, Công ty Lương thực Trung ương III và các đơn vị kinh doanh lương thực từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào. Tổng công ty còn được gọi là Tổng công ty 91 (hạng đặc biệt) vì được thành lập theo mô hình thí điểm thành lập tập đoàn kinh doanh theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.



1990

Thành lập lại Tổng công ty Lương thực Trung ương II (VINAFOOD II) trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm.



2007

Tổng công ty đã đăng ký kinh doanh, khắc dấu lại và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 08/02/2007.

2010

Tổng công ty Lương thực miền Nam thực hiện chuyển đổi hoạt động theo mô hình công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 30/3/2011 Tổng công ty chính thức đăng ký hoạt động theo mô hình mới với tên gọi là: Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Lương thực miền Nam.

2012

Thủ tướng Chính phủ có quyết định số 1909/QĐTTg ngày 20/12/2012 về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu Tổng công ty Lương thực miền Nam giai đoạn 2012-2015 để tập trung vào ngành nghề kinh doanh chính và ngành nghề phục vụ trực tiếp cho ngành nghề kinh doanh chính.

2017

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Lương thực miền nam.

2021

Cổ đông cùng Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp thống nhất cao trong việc tái cơ cấu Tổng công ty, sắp xếp các đơn vị, tạo dòng tiền mới cho hoạt động kinh doanh, hướng tới năm 2022 có lãi.

2020

Tổng công ty vẫn giữ nguyên mức vốn điều lệ 5.000 tỷ đồng và không ngừng phấn đấu nhằm hoàn thành tốt các mục tiêu hoạt động hàng năm được ĐHĐCD giao phó cũng như đảm bảo được các nghĩa vụ đóng góp vào Ngân sách Nhà nước.

2019

Tổng công ty nỗ lực nâng cao năng lực sản xuất - kinh doanh, tiếp tục trở thành một trong những đơn vị xuất khẩu lương thực dẫn đầu thị trường.

2018

Công ty thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM. Công ty chuyển đổi loại hình hoạt động từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần lấy tên gọi là Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần (VINAFOOD II) và thay đổi Giấy chứng nhận ĐKKD lần thứ 11 vào ngày 9/10/2018 với Vốn điều lệ là 5.000.000.000.000 đồng.



Các giải thưởng tiêu biểu

Chủ tịch nước

Huân chương Lao động hạng Nhất
Huân chương Lao động hạng Ba
Huân chương Độc lập hạng Nhì
Huân chương Độc lập hạng Ba

Ủy ban về hợp tác kinh tế quốc tế và Báo thương mại

Chứng nhận Doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu xuất sắc

Bộ Công thương

Chứng nhận Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín

Mạng doanh nghiệp Việt Nam

Chứng nhận phù hợp tiêu chí “TRUST SUPPLIER IN VIETNAM -
NHÀ CUNG CẤP ĐÁNG TIN CẬY TẠI VIỆT NAM NĂM 2009”

Thời báo kinh tế Việt Nam

Doanh nghiệp hàng đầu trong xuất khẩu gạo

Trung ương Hội Nông dân Việt Nam

Ban Tuyên giáo Trung ương

Bộ Công Thương

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Danh hiệu “Doanh nghiệp đồng hành cùng nhà nông”

Với những tiềm năng, những thành tựu cùng với bề dày kinh nghiệm trên 45 năm, hoạt động VSF có nhiều cơ hội thuận lợi để phát triển trong thời gian tới.

Đứng trước những thách thức mới, VINAFOOD II sẽ không ngừng sáng tạo, thường xuyên duy trì cải tiến hệ thống quản lý chất lượng, giữ vững uy tín, chất lượng trong từng sản phẩm, nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng và nâng tầm phát triển bền vững của Tổng công ty.



Ngành nghề kinh doanh chính

- Thu mua, bảo quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản;
- Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm, nông sản;
- Gia công đóng gói các mặt hàng: nông, thủy sản, phân bón, vật tư nông nghiệp...

Ngành nghề liên quan đến hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nuôi trồng, chế biến thủy sản; Kinh doanh các mặt hàng thủy sản;
- Sản xuất và kinh doanh bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì;
- Sản xuất và kinh doanh thực phẩm chế biến;
- Quản lý khai thác cảng biển, bến - cảng nội thủy, giao nhận hàng hóa, đại lý vận tải hàng hóa chuyên ngành đường biển;
- Kinh doanh kho, bãi và lưu giữ hàng hóa, Logistic;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường sông, đường bộ;
- Khai thác và kinh doanh nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh xe ô tô, xe máy; Bảo dưỡng, bảo trì xe ô tô, xe máy;
- Kinh doanh hệ thống phân phối, bán lẻ các loại hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng, bán lẻ đồ điện gia dụng, đồ dùng nội thất;
- Kinh doanh dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi, dịch vụ sau thu hoạch và xử lý hạt giống để nhân giống;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Kinh doanh phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư phục vụ sản xuất lương thực, vật tư xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh sản phẩm nhựa các loại;
- Mua bán gỗ và các sản phẩm từ gỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh quảng cáo thương mại, tiếp thị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa;
- Bán lẻ nhiên liệu, động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ.

Các sản phẩm nổi bật

Gạo

Gạo thơm Bông sứ xanh, Gạo thơm Bông sứ tím, Gạo thơm Bông sứ đỏ, Gạo thơm Bông trắng nguyên đỏ, Gạo thơm Bông trắng nguyên xanh, Gạo thơm Bông trắng nguyên tím, Gạo thơm Bông bưởi vàng, Gạo thơm Bông bưởi đỏ, Gạo thơm Bông bưởi xanh, Gạo thơm Bông bưởi tím, Gạo thơm 100% tấm, Gạo IR50404, Gạo Japonica, Gạo ST21, Gạo OM6976, Gạo OM5451, Gạo thơm Nàng hoa, Gạo Nàng Hậu, Gạo thơm Việt Mỹ, Gạo thơm Hương lài, Gạo thơm Tài nguyên, Gạo thơm Việt Đài, Gạo thơm Ramsar, Gạo thơm Sếu đỏ, Gạo thơm Hương trầm, Khao dawk mali (KDM), Đài Thơm 8, Jasmine,...

Nếp

Nếp IR4625 (Long An), Nếp sáp, Nếp An Giang,...

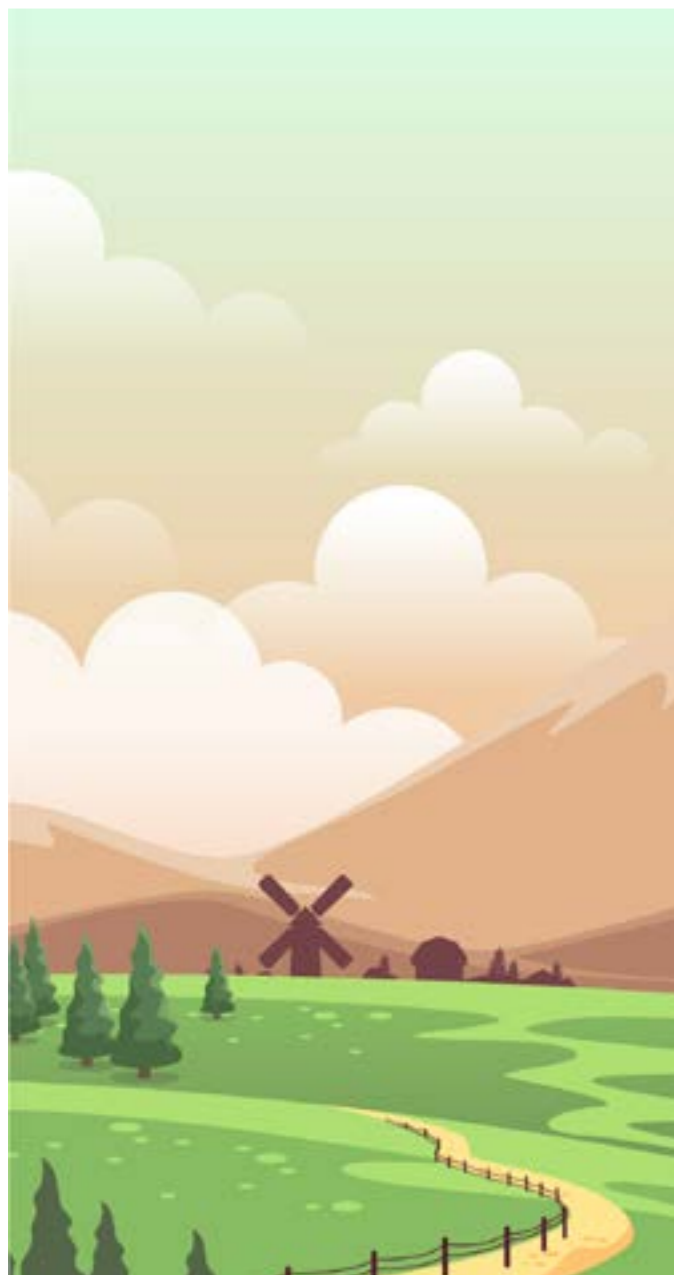
Bột mì

Bột mì Cảnh mai, Bột Bánh mì Bình An, Bột mì Hoa Tulip, Bột mì Hoa sen, Bột mì Hoa lan, Bột mì Cải Hi-ratio, Bột mì Gold xanh, Bột mì Thuyền buồm xanh, Bột mì chữ A, Bột mì Gold vàng, Bột mì Chim én xanh, Bột mì Thiên nga đỏ, Bột mì thuyền buồm đỏ, Bột mì Hương dương vàng, Bột mì Cây cải 9%, Bột mì Cây cải 8%, Bột mì Cây cải 7%,...



Thị trường nội địa

VINAFOOD II có mạng lưới phân phối rộng khắp trên cả ba miền Bắc, Trung, Nam với khoảng gần 6.000 đại lý, khách hàng trên toàn quốc. Các sản phẩm đều có mặt ở hầu hết các siêu thị lớn trong cả nước.

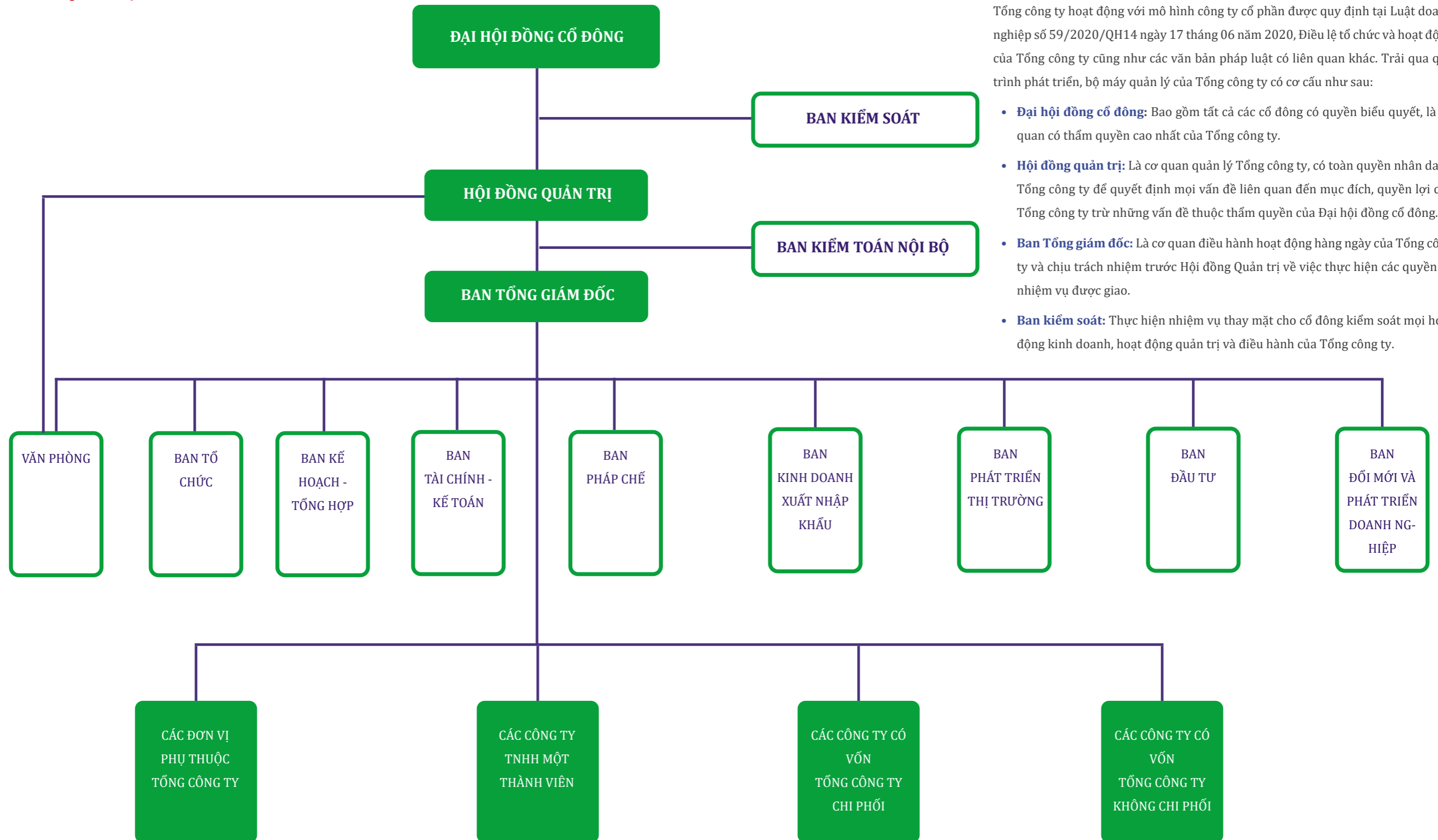


Thị trường nước ngoài

Trung Quốc, Philippines, Malaysia, Indonesia, Bangladesh, một số nước Châu Âu, Châu Phi và Trung Đông.



Mô hình quản trị



Tổng công ty hoạt động với mô hình công ty cổ phần được quy định tại Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty cũng như các văn bản pháp luật có liên quan khác. Trải qua quá trình phát triển, bộ máy quản lý của Tổng công ty có cơ cấu như sau:

- **Đại hội đồng cổ đông:** Bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Tổng công ty.
- **Hội đồng quản trị:** Là cơ quan quản lý Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Tổng công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- **Ban Tổng giám đốc:** Là cơ quan điều hành hoạt động hàng ngày của Tổng công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
- **Ban kiểm soát:** Thực hiện nhiệm vụ thay mặt cho cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, hoạt động quản trị và điều hành của Tổng công ty.

Công ty con

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp
1	Công ty CP Sài Gòn Lương Thực <i>Địa chỉ: 256 Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3, TP.HCM</i>	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK	51,00%
2	Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ <i>Địa chỉ: 66 Trần Phú, Phường Phú Hà, Tp. Phan Rang, Tỉnh Ninh Thuận</i>	Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK	66,27%
3	Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco <i>Địa chỉ: 1079 Phạm Văn Đồng, P. Linh Tây, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh</i>	Sản xuất, chế biến thực phẩm; kinh doanh thương mại	51,30%
4	Công ty CP Bao bì Tiền Giang <i>Địa chỉ: Khu phố Trung Lương, P. 10, Tp. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang</i>	Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì	60,00%
5	Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau <i>Địa chỉ: 969 Lý Thường Kiệt, P. 6, Tỉnh Cà Mau</i>	Kinh doanh nông sản, thực phẩm	62,05%
6	Công ty CP Tô Châu <i>Địa chỉ: 1553 Quốc lộ 30, Khóm 4, P. 11, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp</i>	Nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản	65,40%

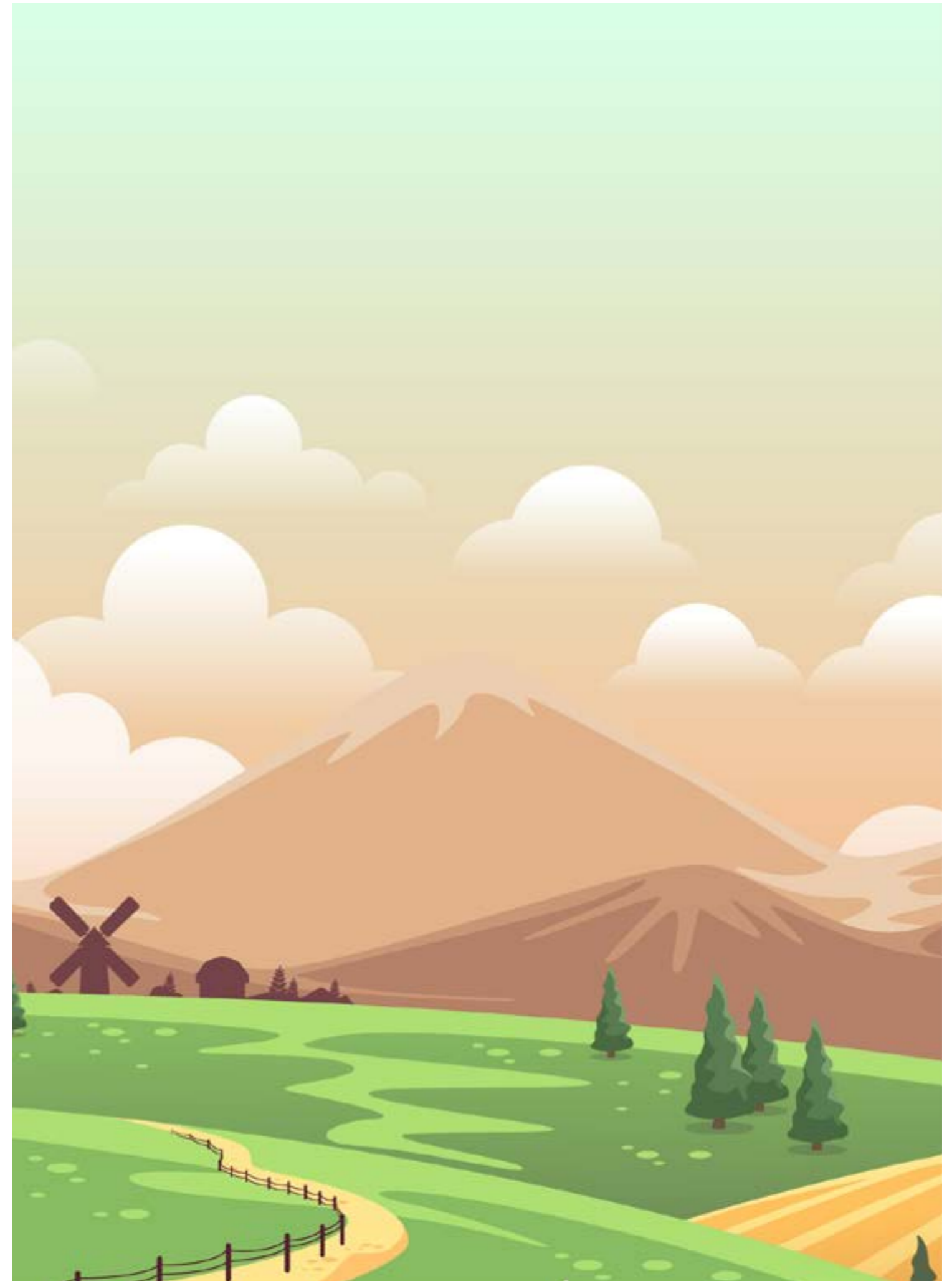
STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp
1	Công ty CP Lương thực Bình Định <i>Địa chỉ: 557-559 Trần Hưng Đạo, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định</i>	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51,00%
2	Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực, thực phẩm <i>Địa chỉ: 29 Nguyễn Thị Bảy, P. 6, Tp. Tân An, Tỉnh Long An</i>	Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực	60,00%
3	Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi <i>Địa chỉ: 96 Ngô Quyền, P. Nguyễn Nghiêm, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi</i>	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51,00%
4	Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh <i>Địa chỉ: 1610 Võ Văn Kiệt, P. 7, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh</i>	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	59,775%
5	Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang <i>Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang</i>	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	83,31%
6	Công ty CP Lương thực Hậu Giang <i>Địa chỉ: số 869 đường Trần Hưng Đạo, P. VII, Tp. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang</i>	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	53,28%



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC (tiếp theo)

Công ty liên kết

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp
1	Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket <i>Địa chỉ: 1230 Kha Vạn Cân, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh</i>	Sản xuất mì ăn liền, miến, cháo, gia vị,...	30,72%
2	Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long <i>Địa chỉ: Số 38, đường 2/9, Phường 1, Tp. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long</i>	Chế biến, kinh doanh lương thực xuất khẩu	40,00%
3	Công ty CP Hoàn Mỹ <i>Địa chỉ: 456/48 Cao Thắng (nối dài), Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh</i>	Kinh doanh chế biến lương thực, dịch vụ	30,00%
4	Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang <i>Địa chỉ: 2045 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang</i>	Chế biến và sản xuất lương thực, thủy sản; sản xuất và tiêu thụ thức ăn chăn nuôi thủy sản	20,52%
5	Công ty CP Lương thực Cambodia - Việt Nam <i>Địa chỉ: 30 Pasteur, Tp. Phnom Pênh - Campuchia</i>	Kinh doanh lương thực, thực phẩm	37,00%
6	Cơ sở nuôi cá ở khém Long Trị <i>Địa chỉ: Ấp Long Trị, xã Long Đức,, Tp. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh</i>	Nuôi cá	60,00%
7	Công ty CP Bến Thành - Mũi Né <i>Địa chỉ: Khu phố 14, P. Mũi Né, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận</i>	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	20,62%
8	Công ty CP Phú Tam Khôi <i>Địa chỉ: 161 Trần Huy Liệu, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh</i>	Buôn bán thực phẩm, đồ gia dụng	23,91%



Tầm nhìn

Trở thành Tổng công ty, tập đoàn hàng đầu khu vực và cả nước trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh lương thực, thực phẩm. Cung cấp, xuất khẩu lúa gạo, thực phẩm an toàn thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của khách hàng

Sứ mệnh

Quyết tâm cao, ý thức trách nhiệm và đoàn kết sẽ phục hồi được thương hiệu, khẳng định bề dày hơn 40 năm lịch sử, lấy lại vị thế doanh nghiệp được xếp hạng thế giới trong ngành lúa gạo, góp phần vào bình ổn giá, đảm bảo an ninh lương thực trong nước

Giá trị cốt lõi

Không ngừng đổi mới sáng tạo, chú trọng phát huy những tập quán kinh doanh được xem là trọng tâm cho sự phát triển bền vững

Cam kết hành động vì khách hàng và cổ đông Tổng công ty

Xem khách hàng là yếu tố then chốt luôn nâng cao giá trị để làm thỏa mãn nhu cầu khách hàng



MỤC TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY

Xây dựng VINAFOOD II ngày càng lớn mạnh; khôi phục vị thế, là đơn vị đứng đầu cả nước về hoạt động xuất khẩu gạo, trên cơ sở thực hiện tái cơ cấu, đa dạng hóa sản phẩm và ngành nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Duy trì, mở rộng các thị trường, khách hàng truyền thống; phát triển thị trường thương mại; đồng thời, khai thác và mở rộng thị trường nội địa để tránh phụ thuộc vào một số thị trường tập trung, nhằm tăng sản lượng bán ra, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Hợp tác, liên kết, tranh thủ nguồn lực cho đầu tư phát triển sản xuất, tiếp nhận và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ mới vào sản xuất, chế biến, nhằm giảm chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh.

Đa dạng hóa sản phẩm gạo, gia tăng giá trị hạt gạo, nâng cao chất lượng sản phẩm phù hợp với nhu cầu tiêu thụ của thị trường, khách hàng, gắn với phát triển nhãn hiệu, xây dựng thương hiệu gạo VINAFOOD II.

Sử dụng có hiệu quả máy móc, thiết bị, đất đai và huy động các nguồn lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh; nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, nhằm phát triển mô hình sản xuất kinh doanh hiệu quả và bền vững.



Chiến lược trung và dài hạn

Trong công tác quản trị, điều hành Công ty

- Củng cố, kiện toàn bộ máy tổ chức nhân sự toàn Tổng công ty theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, trong đó chú trọng vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng ủy; tiếp tục xây dựng đội ngũ lãnh đạo, quản lý đoàn kết, thống nhất, đồng lòng vì sự phát triển chung của toàn Tổng công ty.
- Tổ chức lại mô hình hoạt động mới, từ chỗ phân tán sang tập trung về các khâu Tổ chức, Tài chính, Kinh doanh và Đầu tư.

Trong công tác tổ chức

- VINAFOOD II sẽ sắp xếp, kiện toàn lại bộ máy tại các đơn vị phụ thuộc theo hướng tập trung, hiệu quả theo cơ chế khoán sản lượng, chi phí quản lý, chi phí hoạt động và tiền lương.
- Tạm dừng hoạt động các chi nhánh chưa có phương án hoạt động kinh doanh hiệu quả để tổ chức, cơ cấu lại bộ máy theo hướng tinh gọn, tiết kiệm chi phí.

Trong công tác tài chính

Xây dựng hệ thống kế toán, tài chính tập trung; thực hiện quản lý nguồn vốn, hoạt động sử dụng vốn, quản trị dòng tiền tập trung từ văn phòng Tổng công ty đến các đơn vị.

Trong công tác kinh doanh

Kinh doanh lương thực theo phương thức tập trung, nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu khách hàng, phân chia thị trường, điều phối hoạt động kinh doanh mua bán tại các đơn vị phụ thuộc.

Trong công tác đầu tư

- Quản lý tài sản, thực hiện quản lý đầu tư tập trung; tạm dừng hoặc đóng cửa đối với các nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh hoạt động không hiệu quả.
- Điều tiết, luân chuyển tài sản hợp lý giữa các đơn vị để tiết kiệm chi phí đầu tư; khai thác sử dụng tối đa tài sản được giao quản lý.



Mục tiêu đối với môi trường, cộng đồng và xã hội

- ◆ Từng bước cải tiến áp dụng công nghệ hiện đại, an toàn và thân thiện với môi trường.
- ◆ Ngoài mục tiêu về kết quả kinh doanh, Tổng công ty cần chú trọng đến trách nhiệm xã hội và cộng đồng thông qua việc đảm bảo chất lượng các sản phẩm dịch vụ đối với khách hàng, đồng thời hạn chế tối đa những tác động tiêu cực lên môi trường xung quanh.
- ◆ Tham gia vào các hoạt động thúc đẩy phát triển bền vững để đưa ra các sáng kiến, hợp tác và triển khai các dự án môi trường và cộng đồng, chia sẻ giá trị vật chất cũng như tinh thần đối với những hoàn cảnh khó khăn.



Rủi ro kinh tế

Khi nhìn một cách tổng quan, nền kinh tế thế giới năm 2021 có dấu hiệu khởi sắc sau hàng loạt những nỗ lực nhằm có thể kiểm soát dịch Covid-19, thương mại toàn cầu vẫn trên đà phục hồi nhưng được ghi nhận có xu hướng chậm dần, tỷ lệ lạm phát tuy có dấu hiệu tăng thêm nhưng vẫn nằm trong khả năng kiểm soát. Đối với tình hình kinh tế trong nước, các dữ liệu thống kê cho thấy tăng trưởng nền kinh tế Việt Nam có số liệu ổn định và dần phục hồi trong những tháng đầu năm 2021. Tuy nhiên, từ cuối tháng 4 khi biến chủng Virus Delta mới bùng phát trong cộng đồng, tăng trưởng kinh tế đã chững lại đột ngột.

Đối mặt với tình hình biến động trong sự tăng trưởng kinh tế, Chính phủ đề ra các giải pháp với mong muốn hồi phục nền kinh tế thông qua các nghị quyết, theo đó Chính phủ đặt ra mục tiêu chính là kiểm soát dịch Covid-19, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, giữ vững ổn định chính trị xã hội,...

Rủi ro pháp luật

Từ trước đến nay, pháp luật luôn là yếu tố chi phối xuyên suốt quá trình hoạt động của các doanh nghiệp. Do Tổng công ty Lương thực miền Nam là một công ty cổ phần và là doanh nghiệp được đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCOM, vậy nên hoạt động của Tổng công ty phải chịu sự kiểm soát của các văn bản pháp luật như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Bộ Luật Lao động, Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Thương mại, Luật Kế toán, các Luật Thuế ... và các văn bản dưới Luật có liên quan.

Bên cạnh đó, các chính sách ưu đãi mới từ các Hiệp định thương mại như EVFTA, CPTPP,... đã tạo cơ hội bứt phá cho các công ty xuất nhập khẩu lương thực nói chung và VINAFOOD II nói riêng. Tuy nhiên do diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 nên các nước sẽ gặp một số khó khăn nhất định trong quá trình thực thi các Hiệp định quan trọng này.

Để giảm thiểu tác động bởi rủi ro pháp luật, VINAFOOD II thường xuyên cập nhật thay đổi của pháp luật liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong toàn Tổng công ty. Đồng thời, tiến hành rà soát và điều chỉnh các quy định, quy chế quản lý nội bộ để phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.



Đi kèm với những lợi ích đến từ tăng trưởng kinh tế và chính sách quản lý vĩ mô thì vẫn còn khá nhiều khó khăn thách thức mà VINAFOOD II phải đối mặt. Ban lãnh đạo đã có nhiều nỗ lực trong quá trình điều hành, luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, vượt qua thử thách để phát triển, tìm kiếm nhiều cơ hội về hoạt động đầu tư và xây dựng cho Công ty, duy trì bộ máy vận hành hoạt động ổn định và hiệu quả.

Rủi ro cạnh tranh

Lúa gạo là một trong những ngành hàng có thế mạnh của nông nghiệp Việt Nam, đồng thời cũng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhiều doanh nghiệp trong nước ngày càng quan tâm đầu tư vào lĩnh vực SXCB, kinh doanh lúa gạo, số lượng doanh nghiệp mới tăng lên đáng kể tạo áp lực kinh doanh giữa các doanh nghiệp trong nước ngày càng khốc liệt.

Đối với thị trường xuất khẩu, Việt Nam xuất khẩu nhiều nhưng thị trường xuất khẩu chưa ổn định, các thị trường khó tính chưa vào được nhiều, chủ yếu vẫn là thị trường Châu Á, Châu Phi. Thái Lan có cả phân khúc thị trường gạo cao cấp và cấp thấp, với gạo cao cấp là từ loại lúa một vụ/năm; trong khi đó Việt Nam sản xuất các giống lúa ngắn ngày, năng suất cao.

Nhận thấy được những sự cạnh tranh cao trong phát triển thương hiệu gạo Việt Nam, Tổng công ty không ngừng cải tiến chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, tập trung tiến hành công tác xúc tiến thương mại, chiến lược marketing nhằm duy trì mối quan hệ với khách hàng cũ và tiếp cận các phân khúc khách hàng tiềm năng mới. Đồng thời, Tổng công ty cũng tăng cường hợp tác với các nước phát triển, các tổ chức quốc tế nhằm nâng cao năng lực, đào tạo nhân lực và hỗ trợ kỹ thuật cho Tổng công ty.



Rủi ro nguyên vật liệu

Nguồn nguyên liệu chính của Tổng công ty là lúa gạo - mặt hàng không chỉ đảm bảo an ninh lương thực mà còn đưa lại khả năng xuất khẩu tỷ đô, giúp Việt Nam trở thành một trong những quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu trên thế giới.

Để nguồn nguyên liệu đầu vào được đảm bảo và không bị gián đoạn, Tổng công ty đã thực hiện tốt kế hoạch thu mua từ nông dân, thương lái, các cơ sở xay xát, chế biến lúa gạo trong khu vực và các tỉnh lân cận. Đồng thời, Tổng công ty chủ động hợp tác liên kết với nhiều nhà cung cấp khác nhau để có được nguồn nguyên liệu với giá hợp lý, đảm bảo nguồn cung cho thị trường.

Hợp đồng bao tiêu vùng nguyên liệu từ lúa trồng, chủ yếu là các thỏa thuận với nông dân, hợp tác xã nên không có tính pháp lý cao. Tuy nhiên, khi giá cả biến động mạnh, bên bán có xu hướng không giao đủ lượng, ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất kinh doanh chung của Tổng công ty.

Rủi ro tỷ giá

Các sản phẩm của VSF được tiêu thụ với doanh số lớn ở nhiều thị trường tại nhiều quốc gia trên thế giới bao gồm Trung Quốc, Philippines, Malaysia, Châu Phi,... nên hoạt động kinh doanh của Tổng công ty chịu áp lực từ sự biến động của thị trường tài chính quốc tế. Năm vừa qua, do ảnh hưởng của dịch bệnh và những bất ổn về tình hình kinh tế - chính trị thế giới, hoạt động kinh doanh lương thực luôn phải đối diện với những biến động không lường như giá cả tăng giảm bất thường, tỷ giá hối đoái có xu hướng giảm làm ảnh hưởng đến hiệu quả các lô hàng xuất khẩu.

Nhằm hạn chế rủi ro do biến động tỷ giá gây ra, Tổng công ty đã xây dựng kế hoạch tài chính cụ thể, chuẩn bị ngoại tệ dự trữ, phân tích biến động giá để kiểm soát rủi ro ở mức thấp nhất.

Rủi ro khác

Thông thường trong quá trình hoạt động của các doanh nghiệp, sẽ có rất ít khả năng xảy ra rủi ro bất khả kháng như thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cháy nổ,... nhưng những tình huống này sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình vận hành, hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và cả đối với công nhân viên của doanh nghiệp nếu như gặp phải.

Để giảm thiểu rủi ro do những tác động không thể dự báo trước, doanh nghiệp đề ra các phương án cụ thể, thành lập các đội ứng phó khẩn cấp, và tổ chức diễn tập. Ngoài ra, Tổng công ty thực hiện mua bảo hiểm cần thiết để hạn chế rủi ro và tạo điều kiện cho Công ty phục hồi sau thiệt hại.





PHẦN II

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2021

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông



Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 2021

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% 2021/ 2020
1	Tổng giá trị tài sản	6.763.823	6.525.660	96,48%
2	Doanh thu thuần	16.552.851	16.540.582	99,92%
3	Chi phí tài chính	177.672	163.512	92,03%
4	Chi phí bán hàng	700.091	817.169	116,72%
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	409.411	373.193	91,15%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	95.629	82.854	86,64%
7	Lợi nhuận từ HĐKD	-191.440	-322.616	-
8	Lợi nhuận khác	-18.669	24.080	-
9	Lợi nhuận trước thuế	-210.109	-298.536	-
10	Lợi nhuận sau thuế	-238.948	-324.263	-

Lũy kế cả năm 2021, Vinafood II đạt doanh thu thuần 16.540.582 triệu đồng, xấp xỉ cùng kỳ, song lợi nhuận gộp giảm so với năm 2020 do giá vốn và chi phí tăng cao. Sau khi trừ chi phí, Tổng công ty ghi nhận lỗ trước thuế là 298.536 triệu đồng.

Nguyên nhân thua lỗ của VSF là do ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch Covid-19 nên tình hình xuất khẩu gạo gặp nhiều khó khăn, chi phí phát sinh lớn. Trong đó: chi phí bán hàng tăng 16,72% lên mức 817.169 triệu đồng; chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp lần lượt đạt 163.512 triệu đồng và 373.193 triệu đồng. Tổng công ty lại thiếu vốn lưu động nên hoạt động kinh doanh phụ thuộc hoàn toàn vào vốn vay tín dụng, trong khi việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng từ các ngân hàng còn hạn chế.

Tại thời điểm 31/12/2021, tổng tài sản hợp nhất của VSF là 6.525.660 triệu đồng, giảm 3,52% so với cùng kỳ năm trước, Bên cạnh đó, bộ máy công ty cồng kềnh, lãnh đạo thay đổi liên tục... cũng khiến Tổng công ty hoạt động kém hiệu quả. Điều này dẫn tới VSF ghi nhận lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh lỗ 322.616 triệu đồng; lợi nhuận sau thuế lỗ 324.263 triệu đồng.

Nhìn chung, năm 2021 là một năm có nhiều biến động đối với tình hình hoạt động không chỉ của VINAFOOD II mà của hầu hết các doanh nghiệp tại Việt Nam. Tổng công ty quyết tâm nỗ lực xây dựng các giải pháp nhằm giảm lỗ, nâng cao hiệu quả hoạt động; thống nhất được định hướng hoạt động và các giải pháp triển khai trong năm 2022.

Cơ cấu doanh thu

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Tỷ trọng năm 2020	Năm 2021	Tỷ trọng năm 2021	% 2021/ 2020
1	Doanh thu bán hàng	16.343.423	98,54%	16.362.319	98,78%	100,12%
2	Doanh thu cung cấp dịch vụ	241.951	1,46%	202.640	1,22%	83,75%
	Tổng cộng	16.585.374	100,00%	16.564.959	100,00%	99,88%

Với bề dày lịch sử trong lĩnh vực sản xuất lúa gạo của VINAFOOD II, Tổng công ty vẫn duy trì doanh thu ổn định qua nhiều năm. Doanh thu thuần năm 2021 của VSF là 16.564.959 triệu đồng, giảm nhẹ 0,12% so với năm 2020.

Cụ thể, VSF ghi nhận doanh thu bán hàng trong năm 2021 là 16.362.319 triệu đồng, chiếm 98,78% tổng doanh thu thuần, tương ứng với mức tăng nhẹ 0,12% so với năm 2020. Tổng công ty nhận định năm 2021 tiếp tục là năm rất khó trong giao dịch xuất khẩu và tiêu thụ nội địa, thị trường xuất hiện thêm nhiều đối thủ cạnh tranh, có xu hướng chạy doanh số nên chào bán với giá rất thấp, đồng thời do chưa thực hiện giãn cách xã hội do dịch bệnh Covid-19 nên doanh nghiệp bị hạn chế tiếp cận khách hàng, chuỗi cung ứng lương thực bị gián đoạn, chi phí sản xuất kinh doanh, xuất khẩu tăng cao trong khi bộ máy, mô hình hoạt động của Tổng Công ty còn cồng kềnh, chưa tinh gọn đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra, doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng công ty đã giảm 16,25% so với năm trước xuống mức 202.640 triệu đồng. VINAFOOD II hướng tới năm 2022 với quyết tâm khắc phục những khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời duy trì và nỗ lực cải thiện doanh thu của Tổng công ty.



Danh sách Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu sở hữu và đại diện sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ
1	Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch HĐQT <i>đến ngày 22/10/2021</i>	-	-
2	Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch HĐQT <i>từ ngày 22/10/2021</i>	100.000.000	20,00%
3	Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Chủ tịch HĐQT	90.005.700	18,0011%
4	Bà Nguyễn Thị Hoài	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	75.000.000	15,00%
6	Ông Bạch Ngọc Văn	TV. HĐQT <i>đến ngày 22/10/2021</i>	-	-
7	Ông Đỗ Ngọc Khanh	TV. HĐQT <i>đến ngày 22/10/2021</i>	-	-
8	Ông Nguyễn Tiến Dũng	TV. HĐQT <i>từ ngày 22/10/2021</i>	67.129.300	13,43%
9	Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	TV. HĐQT <i>từ ngày 22/10/2021</i>	50.000.000	10,00%

Danh sách Ban kiểm soát

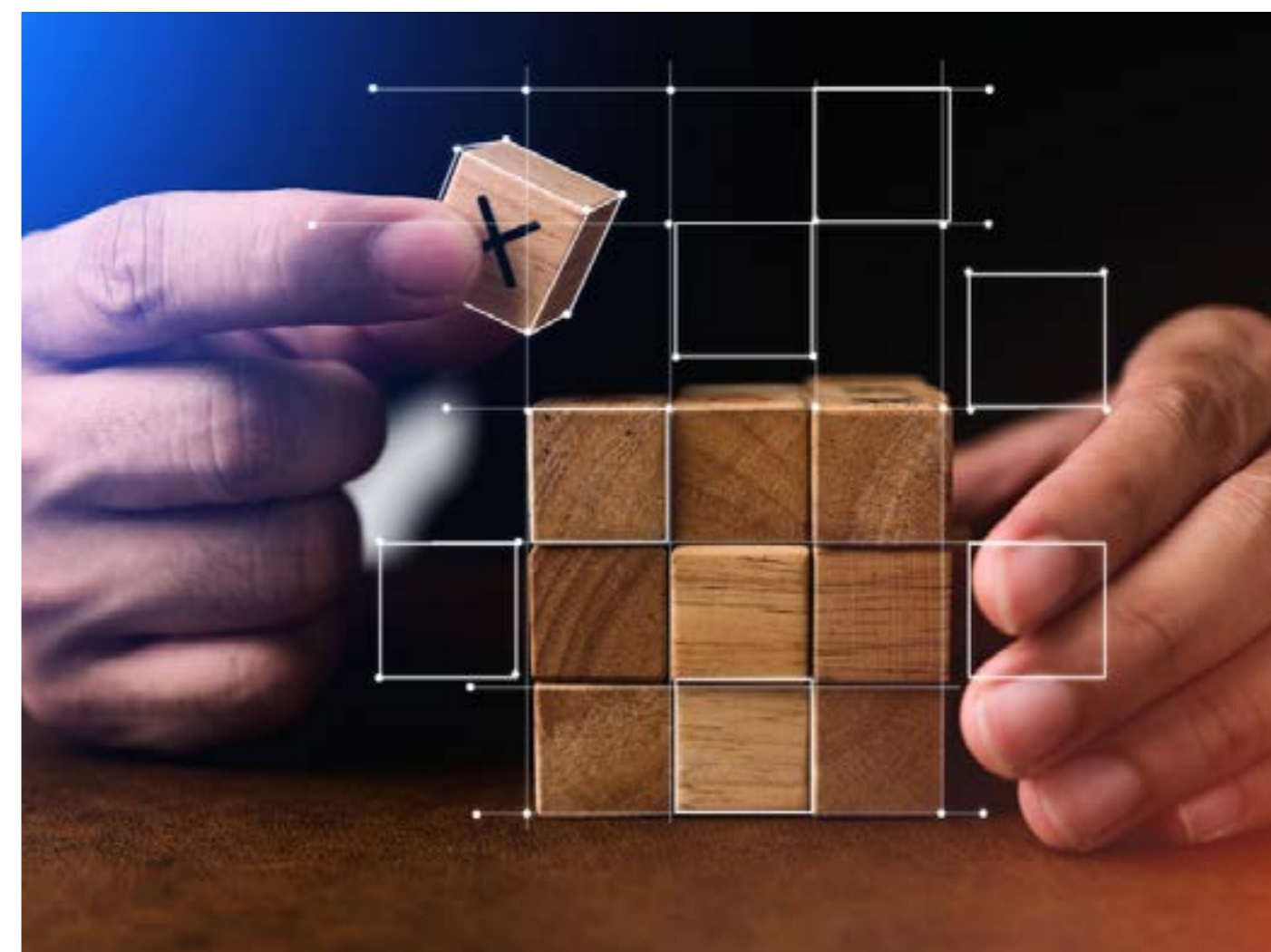
STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu sở hữu và đại diện sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ
1	Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng Ban kiểm soát	-	-
2	Ông Trần Vĩnh Thanh	TV. Ban kiểm soát	7.400	0,00148%
3	Ông Nguyễn Như Khoa	TV. Ban kiểm soát	1.700	0,00034%

Danh sách Ban điều hành

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu sở hữu và đại diện sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ
1	Bà Nguyễn Thị Hoài	Tổng giám đốc kiêm TV. HĐQT	75.000.000	15,00%
2	Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng giám đốc	-	-
3	Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng giám đốc	-	-
4	Ông Trần Tấn Đức	Phó Tổng giám đốc	-	-
5	Bà Lê Thị Thảo	Kế toán trưởng	1.700	0,00034%

Danh sách thay đổi năm 2021

STT	Thành viên	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm từ 22/10/2021
2	Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm từ 22/10/2021
3	Ông Nguyễn Tiến Dũng	TV. HĐQT	Bổ nhiệm từ 22/10/2021
4	Ông Đỗ Ngọc Khanh	TV. HĐQT	Miễn nhiệm từ 22/10/2021
5	Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	TV. HĐQT	Bổ nhiệm từ 22/10/2021
6	Ông Bạch Ngọc Văn	TV. HĐQT	Miễn nhiệm từ 22/10/2021
7	Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám Đốc	Đến hết 15/11/2021
8	Bà Nguyễn Thị Hoài	Tổng Giám Đốc	Đến hết 02/03/2022



Lý lịch của thành viên HĐQT

Ông Nguyễn Huy Hưng

Chủ tịch HĐQT

Ngày sinh	15/10/1976
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ Kinh tế
Số cổ phần sở hữu	0 cổ phần
Số cổ phần đại diện	100.000.000 cổ phần chiếm 20% vốn điều lệ

Quá trình công tác

- 1998 – 1999:
 - Nhân viên phòng Tổng hợp Công ty kinh doanh tổng hợp - Sở Thương Mại Hà Nội.
 - Kế toán viên - Công ty kinh doanh tổng hợp (Cổ phần hóa đổi tên thành Công ty CP Thương mại du lịch và Hội chợ triển lãm Quốc tế -Vitex) thuộc Sở thương mại Hà Nội.
- 1999 – 2002: Trưởng phòng Tài chính kế toán - Công ty CP Thương mại du lịch và Hội chợ triển lãm Quốc tế (Vitex) - Sở thương mại Hà nội.
- 2002 – 2004: Kế toán tổng hợp - Công ty Xây lắp và phát triển nhà số 1, thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) - Bộ Xây dựng.
- 2004 – 2005: Phó phòng Tài chính kế toán Công ty Xây lắp và phát triển nhà số 1, thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) - Bộ Xây dựng.
- 2005 – 2012:

Công tác Đảng: Phó Bí thư Chi Bộ Tài chính - tổ chức thuộc Đảng bộ Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.

Chính quyền: Ủy viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1 thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) - Bộ Xây dựng.
- 2012 – 2015: Phó Ban Tài chính kế toán Tập đoàn Đầu tư phát triển nhà và đô thị - Bộ Xây dựng

Kiểm nhiệm:

 - Ủy viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH một thành viên dịch vụ nhà ở và đô thị.
 - Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD3.
 - Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà xã hội HUD.VN.
 - Trưởng Ban kiểm soát Công ty CP Xi măng Sông Thao.



- 2015 – 2019:

Công tác Đảng:

 - Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) -Bộ Xây dựng.
 - Phó Bí thư Chi Bộ Tài chính - Kinh doanh thuộc Đảng bộ Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) - Bộ Xây dựng.

Chính quyền:

 - Kế toán trưởng, Trưởng Ban Tài chính kế toán Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD) - Bộ Xây dựng.

+ Kiểm nhiệm:

 - Ủy viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH một thành viên dịch vụ nhà ở và đô thị.
 - Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD3.
- Tháng 2/2019: Chuyên viên Vụ công nghệ và hạ tầng thuộc Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (CMSC).
- Tháng 11/2019 đến 03/8/2021: Phó Vụ trưởng Vụ công nghệ và hạ tầng thuộc Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (CMSC).
- Từ 04/08/2021 đến nay: Người đại diện phụ trách chung Nhóm người đại diện vốn Nhà nước tại Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
- Từ 10/2021 đến nay: Chủ tịch HĐQT Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.



Bà Nguyễn Thị Hoài

**Phó Chủ tịch HĐQT
kiêm Tổng Giám đốc**

Ngày sinh	03/01/1980
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế
Số cổ phần sở hữu	0 cổ phần
Số cổ phần đại diện	75.000.000 cổ phần, chiếm 15% vốn điều lệ (đại diện cho cổ đông nhà đầu tư chiến lược)

Quá trình công tác

- 2001 – 2006: Kế toán viên – Kế toán Tổng hợp – Kế toán trưởng Công ty TNHH máy tính Vĩnh Trinh - Công ty máy tính Toàn Thắng.
- 2006 – 2007: Trưởng phòng Đầu tư IDJ Financial.
- 2007 – 2008: Thành viên Ủy ban Alco quản lý tài sản Nợ có – Quản lý tài chính.
- 2008 – 2011: Giám đốc Tài chính Tập đoàn TMS Group.
- 2011 – 2013: Trưởng Ban Tài chính Kế toán Công ty Quản lý và Khai thác tài sản SeaBank AMC.
- 2013 – 2016: Kế toán trưởng – Giám đốc Sàn Bất động sản Vinhomes Central Park - Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển đô thị Sài Đồng - Công ty Bất động sản Vinhomes.
- 2017: Giám đốc Tài chính kiêm Thành viên Hội đồng quản trị Tập đoàn Giovanni Việt Nam.
- 2017 – 2018: Quyền Giám đốc Khối Tài chính Kế toán Tổng Công ty MBLand.
- 6/2018 - 9/2018: Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ; Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu rau quả 1 - Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T.
- 2018 – 2019: Giám đốc Tài chính Khối Nông - Lâm, Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T.
- 2018 – 2022: Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
- 2019 – 2022 Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco (Đơn vị thành viên Tổng công ty).
- 2019 – 2021: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm (Đơn vị thành viên Tổng công ty).
- 2020 – 2/3/2022: Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

Ông Nguyễn Ngọc Nam

Phó Chủ tịch HĐQT

Ngày sinh	29/12/1964
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế
Số cổ phần sở hữu	5.700 cổ phần chiếm tỷ lệ 0,00114% vốn điều lệ
Số cổ phần đại diện	90.000.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 18% vốn điều lệ

Quá trình công tác

- 1988 – 1993: Nhân viên, công tác các phòng nghiệp vụ: Kế toán – Tài vụ, Công nghiệp chế biến, Kho vận, Kế hoạch Kinh doanh Công ty Lương thực Tiền Giang
- 1993 – 1997: Phó phòng Kinh tế – Kế hoạch Công ty Lương thực Tiền Giang
- 1997 – 2000: Trưởng phòng Kinh tế – Kế hoạch Công ty Lương thực Tiền Giang
- 2000 – 2006: Phó giám đốc Công ty Lương thực Tiền Giang
- 2006 – 2010: Giám đốc Công ty Lương thực Tiền Giang
- 2010 – 2013: Phó tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam
- 01/2014 – 03/2014: Quyền Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam
- 2014 – 2015: Phó tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam
- 2015 – 2017: Thành viên Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam
- 2016 – 2017: Thành viên Phụ trách Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam
- 2017 – 2018: Thành viên Hội đồng thành viên kiêm Quyền Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam
- 2018 – 2019: Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần
- 2020 – nay: Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần



Ông Nguyễn Tiến Dũng

TV. HĐQT

Ngày sinh	21/01/1973
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ Tài chính, Cử nhân Kinh tế, Cử nhân ngôn ngữ Anh, Thạc sĩ Kinh tế
Số cổ phần sở hữu	0 cổ phần
Số cổ phần đại diện	67.129.300 cổ phần chiếm tỷ lệ 13,43% vốn điều lệ

Quá trình công tác

- 11/1994 – 03/1999: Phụ trách Kế toán Nhà máy sửa Hà Nội - Công ty sửa Việt Nam.
- 04/1999 – 03/2001: Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán Nhà máy Rượu Bình Tây - Công ty Bia Sài Gòn.
- 04/2001 – 06/2004: Kế toán trưởng Công ty Rượu Bình Tây.
- 06/2004 – 10/2005: Phó giám đốc phụ trách kinh doanh Công ty Rượu Bình Tây.
- 11/2005 – 06/2006: Giám đốc điều hành Công ty cổ phần Rượu Bình Tây.
- 06/2006 – 12/2006: Phụ trách Ban Tài chính Kế toán Tổng công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn.
- 01/2007 – 04/2008: Kế toán trưởng Tổng công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn.
- 04/2008 – 07/2018: Kế toán trưởng Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn.
- 07/2018 – 04/2021: Thành viên Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn.
- 15/09/2021 đến nay: Người đại diện vốn Nhà nước tại Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

Bà Nguyễn Thị Hoài

Phó Chủ tịch HĐQT
kiêm Tổng Giám đốc

Xem thông tin tại mục Lý lịch thành viên Hội đồng quản trị (trang 40)

Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân

TV. HĐQT

Ngày sinh	28/01/1976
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ Tài chính Ngân hàng, Cử nhân Tiếng Anh, Cử nhân Kinh tế
Số cổ phần sở hữu	0 cổ phần
Số cổ phần đại diện	50.000.000 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ

Quá trình công tác

- 5/1997 - 5/1998: Điều phối viên vật tư, Công ty TNHH Ford Việt Nam.
- 6/1998 - 12/2001: Chuyên viên phân tích tài chính, Công ty TNHH Ford Việt Nam.
- 1/2002 - 08/2004: Giám sát Tài chính, Công ty TNHH Ford Việt Nam.
- 9/2004 - 5/2006: Phụ trách Tài chính, Tập đoàn Technocom tại Việt nam.
- 11/2006 - 7/2007: Giám đốc Tài Chính, Ngân hàng CP TM Xăng Dầu Petrolimex.
- 7/2007 - tháng 4/2008: Phó Ban thành lập Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Sài Gòn - Hà Nội., Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội.
- Tháng 5/2008 - tháng 5/2013: Phó Tổng Giám đốc phụ trách đầu tư tài chính, Công ty cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn - Hà Nội.
- 5/2013 - 7/2017: Phó Tổng Giám đốc phụ trách phát triển chiến lược kinh doanh/ Giám đốc đầu tư, Công ty cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn - Hà Nội.
- 1/2015 - 6/2019: Ủy viên HĐQT, Công ty CP Quang Đức Kontum.
- 5/2019 - 4/2020: Tư vấn đầu tư - Công ty CP quản lý quỹ đầu tư FPT.
- 4/2020 đến nay: Phó giám đốc Ban quản lý Nông Lâm Thủy sản, Công ty cổ phần Tập đoàn T&T.
- 10/2021 đến nay: Thành viên HĐQT Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.



Lý lịch của thành viên Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Tuấn Vinh

Trưởng Ban kiểm soát

Ngày sinh	05/11/1983
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế ngành Kế toán – Kiểm toán, Chứng chỉ Kiểm toán viên hành nghề, Chứng chỉ thẩm định viên về giá
Số cổ phần sở hữu	0 cổ phiếu
Số cổ phần đại diện	0 cổ phiếu

Quá trình công tác

- 2005 – 2007: Chuyên viên Tài chính Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long
- 2007 – 2014: Kiểm toán viên/Phó phòng Nghiệp vụ Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY
- 2014 – 2015: Phó Tổng giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán ASCO
- 2015 – 2019: Giám đốc Kiểm toán Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY
- 2019: Phó bộ phận Kiểm soát nội bộ Tập đoàn Đất Xanh
- **Hiện nay: Chuyên viên Ban Kiểm soát nội bộ Công ty cổ phần Tập đoàn T&T**
- 2020 – nay: Trưởng Ban kiểm soát Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần.

Ông Trần Vĩnh Thanh

TV. Ban kiểm soát

Ngày sinh	01/01/1971
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ Kinh tế Tài chính – Ngân hàng Cử nhân Kinh tế ngành Tài chính Tín dụng
Số cổ phần sở hữu	7.400 cổ phiếu, chiếm 0,00148% vốn điều lệ
Số cổ phần đại diện	0 cổ phiếu

Quá trình công tác

- 1992 – 1993: Kế toán Trung tâm dịch vụ Lương thực vật tư nông nghiệp, Công ty XNK Lương thực VTNN Đồng Tháp
- 1994 – 1996: Kế toán Xí nghiệp 1, Công ty Xuất nhập khẩu Lương thực vật tư nông nghiệp Đồng Tháp
- 1997 – 2000: Kế toán Xí nghiệp III, Công ty Xuất nhập khẩu Lương thực vật tư nông nghiệp Đồng Tháp
- 2001 – 2002: Kế toán Công ty Xuất nhập khẩu Lương thực vật tư nông nghiệp Đồng Tháp
- 2002 – 2006: Phó phòng Tài chính Kế toán Công ty Xuất nhập khẩu Lương thực vật tư nông nghiệp Đồng Tháp
- 2006 – 2007: Phó phòng Tài chính Kế toán Công ty Lương thực Đồng Tháp
- 2007 – 2019: Kế toán trưởng Công ty Lương thực Đồng Tháp
- 2019 – 2020: Phó Giám đốc Ban Tài chính – Kế toán Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần
- 2020 đến nay: Thành viên Ban kiểm soát Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần.

Ông Nguyễn Như Khoa

TV. Ban kiểm soát

Ngày sinh	01/05/1976
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh và Quản lý
Số cổ phần sở hữu	1.700 cổ phiếu chiếm 0,00034 % vốn điều lệ
Số cổ phần đại diện	0 cổ phiếu

Quá trình công tác

- 1999 – 2003: Chuyên viên Phòng Tài vụ Công ty KDCB Mì màu (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam)
- 2003 – 2016: Chuyên viên Phòng Tài chính kế toán Tổng công ty Lương thực miền Nam.
- 2008 – 2017: Thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Lương thực thực phẩm Colusa – Miliket (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam)
- 2010 – 2015: Thành viên HĐQT Công ty TNHH Du lịch Hàm Luông (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam)
- 2011 – 2014: Trưởng Ban kiểm soát Công ty CP Bột mì Bình An (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam)
- 2011 – 2016: Trưởng Ban kiểm soát Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam)
- 2016 – nay: Thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam)
- 2012 – 2014: Thành viên Ban kiểm soát Tổng công ty cổ phần Bảo Minh.
- 2015 – nay: Thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Lương thực thực phẩm Vĩnh Long (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam)
- 2016 – 2019: Chuyên viên Phòng Tổ chức Tổng công ty Lương thực miền Nam.
- 2016 – 2018: Thành viên HĐQT Công ty CP Bột mì Bình An (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam)
- 2017 – 2019: Thành viên HĐQT Công ty CP Bột mì Bình An (đơn vị thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam)
- 2018 đến nay: Kiểm soát viên Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần
- 2019 đến nay: Chuyên viên Ban Tổ chức – Hành chính Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.



Lý lịch của thành viên Ban điều hành

Ông Bạch Ngọc Văn

Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh	28/10/1975
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Cử nhân kinh tế, Cử nhân kinh tế đối ngoại trường Đại học Ngoại thương, Cử nhân Tiếng Anh
Số cổ phần sở hữu	0 cổ phần
Số cổ phần đại diện	0 cổ phần

Quá trình công tác

- 2000 – 2002: Nhân viên Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang
- 2002 – 2007: Phó phòng, Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang
- 2008 – 2016: Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang
- 2016 – 2016: Giám đốc Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang
- 2016 – 2018: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
- 2016 đến nay: Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
- 5/2018 – 9/2018: Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng công ty Lương thực miền Nam
- 10/2018 – 2021: Thành viên Hội đồng quản trị Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần
- 2018 đến nay: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần

Ông Phạm Tuấn Anh

Phó Tổng Giám đốc

đến ngày 10/08/2021

Ngày sinh	02/07/1976
Trình độ chuyên môn	Thạc sĩ Kinh tế, Cử nhân Luật
Số cổ phần sở hữu	0 cổ phần
Số cổ phần đại diện	0 cổ phần

Quá trình công tác

- 2014 – 2018: Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viet Remax
- 2018: Phó Tổng Giám đốc thường trực Công ty cổ phần Tổng công ty MB LAND
- 2018: Giám Đốc chuẩn bị đầu tư dự án Công ty cổ phần Tập đoàn T&T
- 11/2018 – 11/2021: Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần
- 12/2018 – 2021: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sài Gòn Lương thực
- 4/2019 – 3/2021: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket

Ông Trần Tấn Đức

Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh	08/01/1968
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kế toán – ngành Kinh tế
Số cổ phần sở hữu	0 cổ phiếu
Số cổ phần đại diện	0 cổ phiếu

Quá trình công tác

- 1990 – 2000: Nhân viên Công ty Lương thực cấp I Cao Lãnh
- 2001 – 2004: Phó phòng KHKD Công ty Lương thực cấp I Cao Lãnh
- 2004 – 2004: Phó giám đốc Xí nghiệp Lương thực Cao Lãnh thuộc Công ty Xuất nhập khẩu Lương thực Vật tư Nông nghiệp Đồng Tháp.
- 2004 – 2004: Phó trạm Kinh doanh Chế biến Lương thực Công ty Kinh doanh Chế biến Mì Màu.
- 2005 – 2005: Trưởng trạm Kinh doanh Chế biến Lương thực Công ty Kinh doanh Chế biến Mì Màu.
- 2005 – 2008: Giám đốc Chi nhánh Lai Vung thuộc Công ty cổ phần Thương mại Sài Gòn Kho vận.
- 2008 – 2009: Giám đốc Chi nhánh Đồng Tháp thuộc Công ty cổ phần Thương mại Sài Gòn Kho vận.
- 2009 – 2010: Phó phòng Kế hoạch Kinh doanh Công ty Lương thực Đồng Tháp.
- 2010 – 2012: Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh Công ty Lương thực Đồng Tháp.
- 2012 – 2014: Phó giám đốc Công ty Lương thực Đồng Tháp.
- 3/2014 – 8/2014: Quyền Giám đốc Công ty Lương thực Đồng Tháp.
- 9/2014 – 4/2020: Giám đốc Công ty Lương thực Đồng Tháp
- 12/2019 đến nay: Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần

Bà Lê Thị Thảo

Kế toán trưởng

Ngày sinh	18/07/1973
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế
Số cổ phần sở hữu	1.700 cổ phiếu, chiếm 0,00034% vốn điều lệ
Số cổ phần đại diện	0 cổ phần

Quá trình công tác

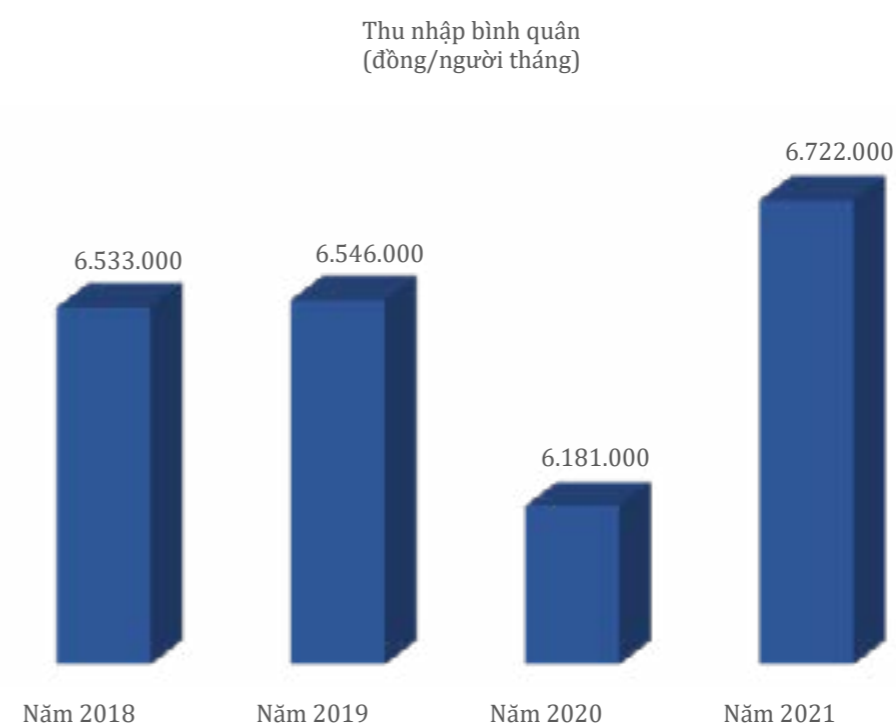
- 1999 – 2014: Kế toán tổng hợp Tổng công ty Lương thực miền Nam.
- 2014 – 2016: Phó phòng Tài chính Kế toán Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty TNHH MTV.
- 2016 – 2017: Phó phòng - Phụ trách Kế toán Tổng công ty Lương thực miền Nam - Cty TNHH MTV.
- 2017 – 2018: Kế toán trưởng Tổng công ty Lương thực miền Nam - Cty TNHH MTV.
- 2018 – 2020: Kiểm soát viên Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.
- 03/2020: Phụ trách Kế toán Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần.
- 2020 – 04/01/2022: Kế toán trưởng Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần.
- 04/01/2022 – nay: Trưởng Ban Kế toán Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần.

Số lượng cán bộ công nhân viên

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ
I	THEO TRÌNH ĐỘ LAO ĐỘNG	1.820	100%
1	Trình độ đại học, trên đại học	676	37,14%
2	Trình độ cao đẳng	152	8,35%
3	Trình độ trung cấp	258	14,18%
4	Công nhân kỹ thuật	448	24,62%
5	Lao động phổ thông	286	15,71%
II	THEO LOẠI HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG	1.820	100%
1	Hợp đồng không xác định thời hạn	1.269	69,73%
2	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	109	5,99%
3	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	442	24,28%
III	THEO GIỚI TÍNH	1.820	100%
1	Nam	1.227	67,42%
2	Nữ	593	32,58%

Thu nhập bình quân

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tổng số lượng lao động (người)	2.109	2.112	1.963	1.820
Thu nhập bình quân (đồng/người tháng)	6.533.000	6.546.000	6.181.000	6.722.000



Chính sách nhân sự

Chính sách tuyển dụng

Thu hút và giữ chân nhân sự giỏi là một trong những mục tiêu hàng đầu mà công tác quản trị nguồn nhân lực tại VINAFOOD II luôn hướng đến. Tổng công ty ưu tiên tuyển chọn những cá nhân có năng lực, đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Trong suốt nhiều năm, Tổng công ty đã xây dựng những chính sách về phát triển con người, quản lý doanh nghiệp nhằm tạo sự phát triển bền vững cho doanh nghiệp.

Chính sách đào tạo

Đào tạo nguồn nhân lực là một trong những ưu tiên hàng đầu trong chính sách nhân sự của VSF. Với mục tiêu xây dựng và phát triển đội ngũ giỏi về chuyên môn, chuẩn mực trong đạo đức, và tâm huyết với công việc. Đối với cán bộ, công nhân, Tổng công ty chủ yếu đào tạo tại chỗ, hoặc cử đi đào tạo vận hành công nghệ mới, đào tạo nâng cao tay nghề tại các trường dạy nghề. Đối với các cấp quản lý, tùy theo tính chất công việc sẽ được cử đi tham gia các lớp tập huấn, các hội thảo, hay các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành.

Môi trường làm việc

Tổng công ty luôn đảm bảo đảm bảo một môi trường làm việc chuyên nghiệp dành cho cán bộ công nhân viên. Trong đó, đảm bảo quy trình làm việc rõ ràng, cung cấp đầy đủ trang thiết bị cần thiết cho nhân viên, tạo ra môi trường làm việc thân thiện và cạnh tranh lành mạnh.

Về lương, thưởng, phúc lợi, đãi ngộ

Chính sách trả lương thưởng của Tổng công ty luôn được đảm bảo thực hiện đầy đủ và minh bạch cho nhân viên theo đúng quy định của Nhà nước. Mức tiền lương, thưởng của Tổng công ty được quyết định dựa vào mức hiệu quả lao động, thể hiện qua bảng lương được xây dựng bởi Tổng công ty.

Ngoài ra, những người lao động khi tham gia vào Tổng công ty đều được ký Hợp đồng lao động và hưởng những chính sách Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế theo đúng quy định của Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội. Đồng thời, Công ty còn tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên.

Tổng công ty cũng cung cấp các chế độ phúc lợi khác cho người lao động như hỗ trợ tiền ăn giữa ca tổ chức và chi thưởng vào các ngày lễ, Tết,... nhằm đảm bảo lợi ích của nhân viên và nâng cao tinh thần hăng say lao động. Bên cạnh đó, để đảm bảo lợi ích về mặt tinh thần cho người lao động, Tổng công ty luôn lắng nghe và cố gắng hỗ trợ những yêu cầu và nguyện vọng của tất cả nhân viên.

Cơ hội phát triển

Cơ hội thăng tiến nghề nghiệp công bằng cho mọi đối tượng được xác lập bằng kế hoạch sử dụng nguồn nhân lực và lộ trình nghề nghiệp cụ thể cho từng vị trí chức danh với các tiêu chuẩn rõ ràng. Với lộ trình này, mỗi nhân viên đều biết mình đang ở nấc thang nào trong lộ trình nghề nghiệp và cần phải trang bị thêm kiến thức và kỹ năng gì để phát triển chuyên môn, năng lực và để thăng tiến lên những vị trí cao hơn.



Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư - XDCB năm 2021 tại các đơn vị

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch Đầu tư - XDCB 2021	Khối lượng thực hiện	Giá trị giải ngân KH ĐT-XDCB 2020				Lãi vay
				Tổng cộng	Vốn Vay	Vốn Chủ sở hữu		
						Tại Đơn Vị	Tại Tổng Công ty	
1	Công ty Bột mì Bình Đông	5.200	418	418	-	418	-	-
2	Công ty Lương thực Long An	19.642	897	897	-	897	-	-
3	Công ty Lương thực Tiền Giang	10.941	11.403	11.327	4.411	1.476	5.307	132
4	Công ty NSTP Tiền Giang	1.592	486	486	-	44	442	-
5	Công ty Lương thực Đồng Tháp	17.334	867	823	-	823	-	-
6	Công ty LTTP An Giang	14.501	-	-	-	-	-	-
7	Chi nhánh Thốt Nốt	14.664	-	100	-	-	100	-
8	Công ty Lương thực Sông Hậu	29.766	320	752	-	752	-	-
9	Công ty Lương thực Vĩnh Long	6.195	498	265	-	-	265	-
10	Công ty Lương thực Bến Tre	2.750	460	520	-	256	264	-
11	Công ty Lương thực Trà Vinh	8.713	404	404	-	125	279	-
12	Công ty Lương thực Sóc Trăng	3.235	-	-	-	-	-	-
13	Công ty Lương thực Bạc Liêu	6.710	117	117	-	-	117	-
14	Văn phòng Tổng công ty	6.610	1.458	742	-	-	742	-
TỔNG CỘNG		147.853	17.328	16.851	4.411	4.792	7.516	132



Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,01	0,99
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,44	0,51
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	57,57%	61,77%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	135,68%	161,56%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	12,16	11,92
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	2,33	2,49
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	-1,44%	-1,96%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	-8,32%	-12,09%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	-3,37%	-4,88%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/Doanh thu thuần	%	-1,16%	-1,95%

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Nhìn chung trong năm 2021, các hệ số thanh toán của VINAFOOD II không biến động nhiều so với năm 2020 do hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn chịu nhiều tác động từ đại dịch Covid-19 và các vấn đề về thích ứng với thị trường thương mại đã gặp phải trước đó.

Cụ thể, hệ số thanh toán ngắn hạn giảm từ mức 1,01 lần năm 2020 xuống còn 0,99 lần năm 2021. Hệ số thanh toán nhanh năm 2021 đạt 0,51 lần, tăng nhẹ so với mức 0,44 lần của năm trước.

Tài sản ngắn hạn chỉ tăng nhẹ 3,45% lên mức 2.682.527 triệu đồng do VSF đã giảm tiền và các khoản tương đương tiền và ghi nhận biến động tăng từ các khoản phải thu ngắn hạn. Bên cạnh đó, hàng tồn kho của VSF tăng nhẹ 1.630 triệu đồng lên mức 1.308.639 triệu đồng.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Một năm gặp rất nhiều khó khăn của VINAFOOD II khi các chỉ tiêu về khả năng sinh lời đều giảm so với năm 2020. Cụ thể, hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần là -1,96%; ROE và ROA lần lượt đạt -12,09% và -4,88%.

Nguyên nhân là do VSF ghi nhận lợi nhuận sau thuế lỗ 324.263 triệu đồng khi tình hình dịch Covid-19 tác động đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Ngoài ra, hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/Doanh thu thuần năm của Tổng công ty là -1,95% khi ghi nhận khoản lỗ 322.616 triệu đồng từ hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Có thể thấy hai chỉ số về cơ cấu vốn của VINAFOOD II đang ở mức cao khi nợ chiếm 61,77% tổng tài sản và chiếm 161,56% vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả của VSF đã tăng 3,51% lên mức 4.030.792 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2021. Trong đó chiếm tỷ lệ lớn là các khoản: vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn đạt 1.898.726 triệu đồng, người mua trả tiền trước ngắn hạn đạt 205.682 triệu đồng,...

Ngược lại, tổng tài sản và vốn chủ sở hữu của Tổng công ty đã giảm so với thời điểm cuối năm 2020. Tổng tài sản giảm 3,52% xuống mức 6.525.660 triệu đồng; vốn chủ sở hữu giảm 13,06% xuống mức 2.494.868 triệu đồng.

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Chỉ số về năng lực hoạt động của VINAFOOD II đã bị ảnh hưởng từ diễn biến phức tạp, khó lường; hệ thống logistics toàn cầu bị ảnh hưởng nặng nề, cước vận chuyển tăng đột biến; tình hình lưu thông hàng hóa hạn chế ảnh hưởng đến công tác thu mua, sản xuất, chế biến và hoạt động kinh doanh.

Do vậy, doanh thu trong năm của VSF giảm nhẹ và hàng tồn kho cuối kỳ của Tổng công ty không biến động nhiều so với năm 2020. Vòng quay hàng tồn kho của Tổng công ty năm 2021 là 11,92 vòng, tăng nhẹ 0,23 vòng.

Ngoài ra, vòng tổng tài sản tăng lên mức 2,49 vòng khi tổng tài sản giảm 238.163 triệu đồng so với cuối năm 2020, xuống mức 6.525.660 triệu đồng.

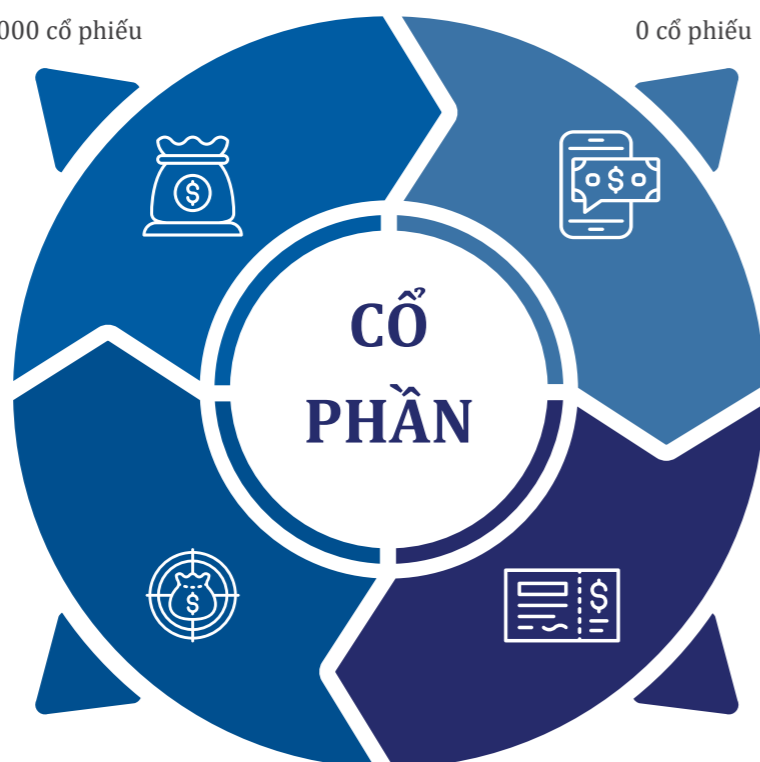
Thông tin cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu đã phát hành

500.000.000 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu quỹ

0 cổ phiếu



Loại cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phần

10.000 đồng/ cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông tại ngày 31/12/2021

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
I	Cổ đông Nhà nước	1	257.129.300	51,426%
II	Cổ đông trong nước	1.402	242.864.727	48,573%
1	Cá nhân	1.399	117.164.727	23,433%
2	Tổ chức	3	125.700.000	25,140%
III	Cổ đông nước ngoài	8	5.973	0,001%
1	Cá nhân	8	5.973	0,001%
2	Tổ chức	-	-	-
Tổng cộng (I+II+III)		1.411	500.000.000	100%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu : Không thay đổi

Giao dịch cổ phiếu quỹ : Không có

Các chứng khoán khác : Không có





PHẦN III

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2021

Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

**Những cải tiến về cơ cấu tổ chức
và chính sách quản lý**

Kế hoạch phát triển trong tương lai

**Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm
về môi trường và xã hội**

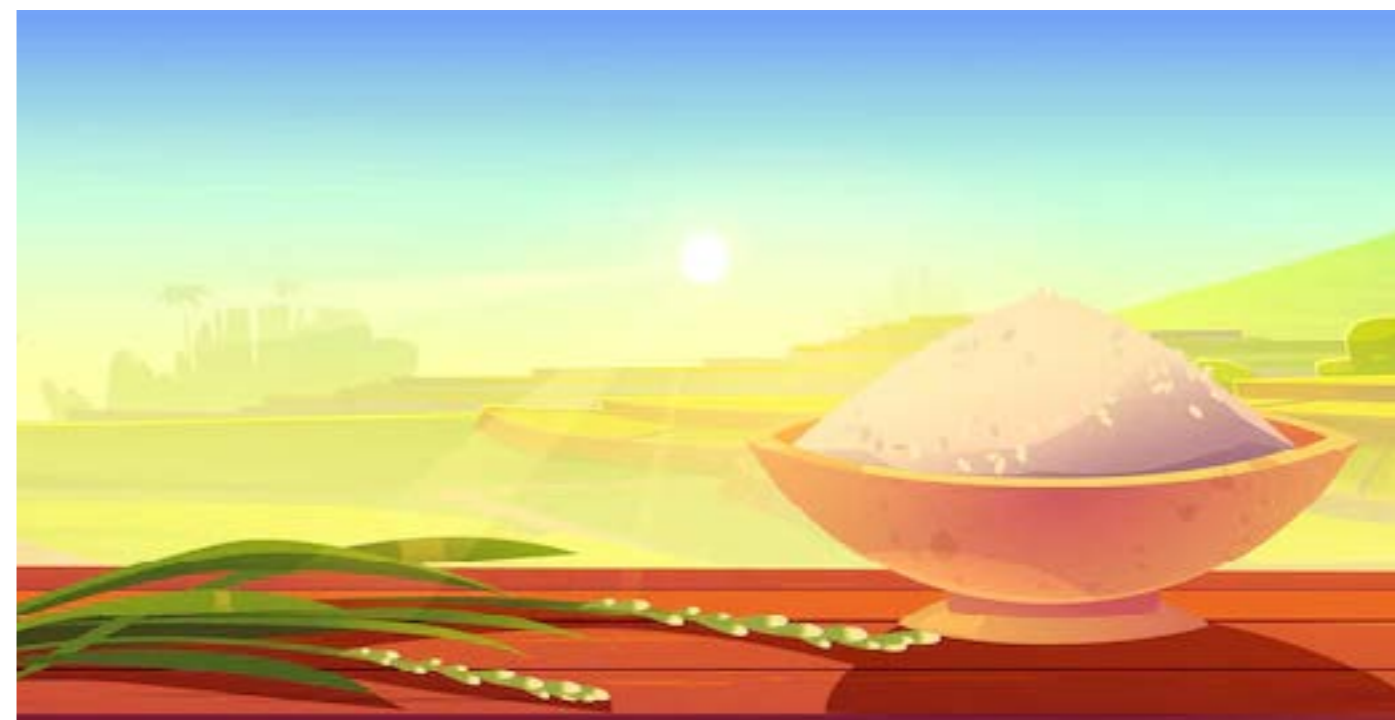
**Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý
kiến kiểm toán**



Khó khăn và thuận lợi trong năm 2021

Thuận lợi

- VINAFOOD II được Chính phủ giao làm đầu mối đàm phán hợp đồng xuất khẩu vào thị trường tập trung Phillipines, Malaysia, Indonesia,...
- VINAFOOD II nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của các cơ quan chức năng như: Đảng ủy Khối doanh nghiệp Trung ương, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước,... trong công tác tổ chức bộ máy quản lý, vận hành hoạt động sản xuất kinh doanh.
- VINAFOOD II có hệ thống nhà máy SXCB lúa gạo, hệ thống kho trải dài các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long tại các vùng nguyên liệu lúa gạo trọng điểm.
- Việc nới lỏng các quy định giãn cách, cùng với nhu cầu mặt hàng gạo trên thế giới tăng cao được nhận định sẽ mở ra cơ hội lớn cho các doanh nghiệp xuất khẩu gạo của Việt Nam.
- Ngành lúa gạo Việt Nam có sự tăng trưởng về sản xuất do thời tiết thuận lợi và một số hiệp định thương mại mở ra lợi thế, triển vọng xuất khẩu đối với mặt hàng gạo.
- Thuế nhập khẩu của các đối tác theo các Hiệp định thương mại tự do sẽ tiếp tục được xóa bỏ hoặc giảm, điển hình như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định FTA Việt Nam - EU, sẽ tạo lợi thế về thị trường cho Doanh nghiệp ngành chế biến lương thực, thực phẩm phát triển.



Khó khăn

- Thị trường năm 2021 diễn biến phức tạp, khó lường; tác động của dịch bệnh Covid-19 như hệ thống logistics toàn cầu bị ảnh hưởng nặng nề, cước vận chuyển tăng đột biến; tình hình lưu thông hàng hóa hạn chế ảnh hưởng đến công tác thu mua, sản xuất, chế biến và hoạt động kinh doanh.
- Năng lực sản xuất, công nghệ chế biến lạc hậu,... cộng với định phí lớn đã làm ảnh hưởng đến giá thành dẫn đến năng lực cạnh tranh yếu.
- Tổng công ty thiếu vốn lưu động nên hoạt động kinh doanh phụ thuộc hoàn toàn vào vốn vay tín dụng, trong khi việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng từ các ngân hàng còn hạn chế.
- Vinafood II còn chịu gánh nặng chi phí tài chính đối với phần vốn thiếu hụt không phục vụ hoạt động do xử lý tài chính.
- Nhân sự lãnh đạo cấp cao trong những năm gần đây thay đổi liên tục, lãnh đạo các ban chuyên môn và các đơn vị phụ thuộc chưa được kiện toàn.
- Bộ máy quản lý trong toàn Tổng công ty chồng chéo chưa hiệu quả; Đảng ủy, HĐQT, Ban điều hành Tổng công ty chưa có sự gắn kết, đồng thuận trong định hướng hoạt động dẫn tới việc phối hợp xử lý công việc còn chậm.

Tình hình tài sản

ĐVT: triệu đồng

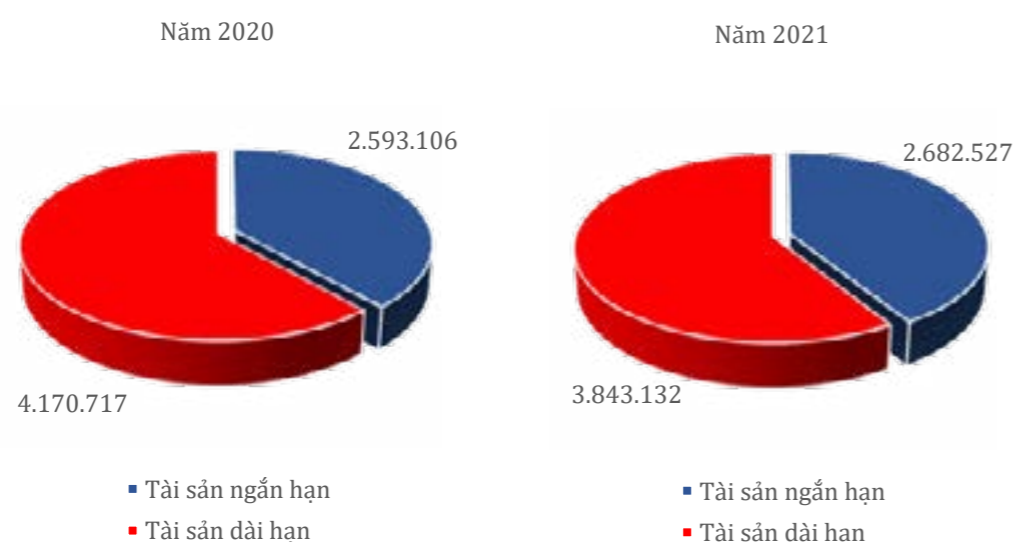
Chỉ tiêu	31/12/2020	Tỷ trọng năm 2020	31/12/2021	Tỷ trọng năm 2021	TH 2021/TH 2020
Tài sản ngắn hạn	2.593.106	38,34%	2.682.527	41,11%	103,45%
Tài sản dài hạn	4.170.717	61,66%	3.843.133	58,89%	92,15%
Tổng cộng	6.763.823	100,00%	6.525.660	100,00%	96,48%

Thời điểm cuối năm 2021, tổng tài sản của VINAFOOD II là 6.525.660 triệu đồng, giảm nhẹ 3,45% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó tổng tài sản ngắn hạn chiếm 41,11% và tài sản dài hạn chiếm 58,89%.

Đối với tài sản ngắn hạn, tiền và các khoản tương đương tiền giảm mạnh 41,80% so với cuối năm trước xuống mức 281.423 triệu đồng do Tổng công ty đã giảm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Tuy nhiên, VSF đã tăng khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với lãi suất 4,5% đến 5% một năm từ 44.000 triệu đồng lên mức 104.500 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2021 nhằm chuẩn bị nguồn vốn cho các hoạt động trong tương lai.

Ngược lại, các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm lại tăng mạnh 33,14% lên mức 817.479 triệu đồng. Khoản phải thu khách hàng ngắn hạn của Tổng công ty đạt mức 834.744 triệu đồng vào ngày 31/12/2021. Điều này cũng phản ánh tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty đã cải thiện so với thời điểm đầu năm khi VSF vẫn là một thương hiệu lớn, có uy tín với các đối tác.

Ngoài ra, tài sản dài hạn của VSF đã giảm nhẹ 7,85% so với cuối năm trước, đạt 3.843.133 triệu đồng. Nguyên nhân chính là do tài sản cố định hữu hình giảm 12,27% xuống mức 2.009.658 triệu đồng.


Tình hình nợ phải trả

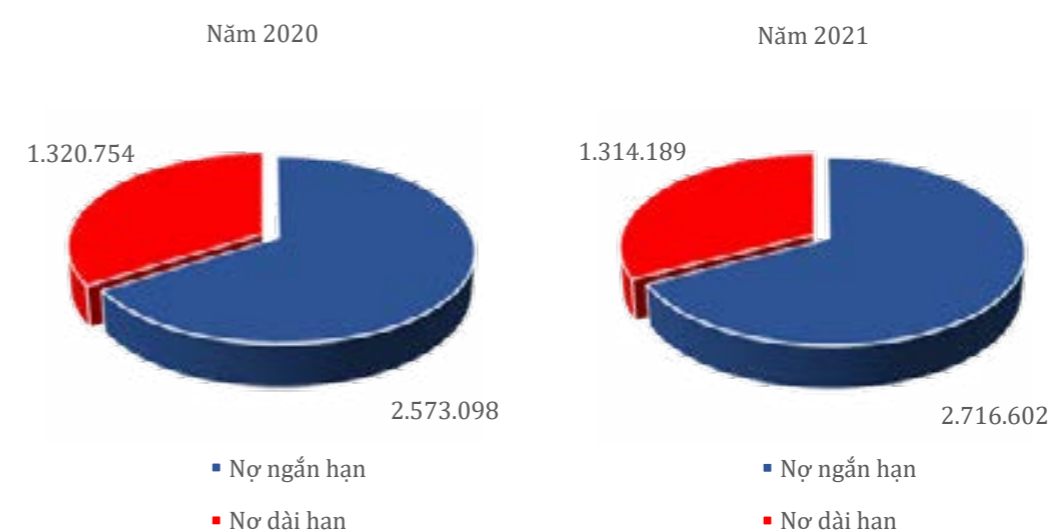
ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2020	Tỷ trọng năm 2020	31/12/2021	Tỷ trọng năm 2021	TH 2021/TH 2020
Nợ ngắn hạn	2.573.098	66,08%	2.716.602	67,40%	105,58%
Nợ dài hạn	1.320.754	33,92%	1.314.189	32,60%	99,50%
Tổng nợ phải trả	3.893.852	100,00%	4.030.791	100,00%	103,52%

Tổng nợ phải trả của VINAFOOD II cuối năm 2021 biến động nhẹ so với cùng kỳ năm trước khi đạt mức 4.030.791 triệu đồng, tương ứng mức tăng 3,52%. Đây là việc đáng ghi nhận khi trong năm VSF gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng Tổng công ty vẫn có những chính sách phù hợp để các khoản nợ phải trả không diễn biến xấu.

Trong cơ cấu nợ phải trả thì nợ ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn với con số ghi nhận 67,40%, tăng 5,58% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính đến từ biến động gia tăng của các khoản mục người mua trả tiền trước và vay ngắn hạn với hai con số lần lượt 32,26% và 30,79%. Có thể thấy, trong năm 2021, với tình hình khó khăn chung của cả nước khi chịu những ảnh hưởng và hệ lụy nặng nề từ dịch bệnh Covid-19, hoạt động sản xuất của Tổng Công ty cũng bị tác động ít nhiều từ việc thiếu hụt nguồn vốn lưu động, kéo theo hoạt động kinh doanh cũng bị phụ thuộc vào vốn vay tín dụng, góp phần làm gia tăng giá trị khoản mục nợ ngắn hạn.

Ngược lại với nợ ngắn hạn, nợ dài hạn của Công ty trong năm 2021 đã có sự giảm nhẹ so với năm trước với giá trị ghi nhận 1.314 triệu đồng, giảm tương đương 0,5% so với cuối năm ngoái chủ yếu đến từ khoản mục phải trả dài hạn khác khi chỉ còn 1.195 tỷ đồng, giảm tương đương 0,8%.





NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH - QUẢN LÝ

- Hoàn thiện hệ thống quản trị VINAFOOD II, bộ máy quản lý Tổng công ty cũng được tinh gọn, lực lượng lao động được sắp xếp phù hợp với nhu cầu công việc của từng bộ phận, từng phòng ban.
- Việc tái cơ cấu nhân sự lãnh đạo, phương hướng hoạt động có sự tham gia đóng góp lớn từ cổ đông tư nhân chiến lược và Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
- Ban lãnh đạo tích cực, nỗ lực xây dựng các giải pháp nhằm giảm lỗ, nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổng công ty; đồng thời, thực hiện đổi mới phương thức lãnh đạo, điều hành; thống nhất được định hướng hoạt động và các giải pháp quan trọng.
- Tổng công ty tích cực đưa ra các chương trình chăm sóc khách hàng cũ, phát triển các khách hàng tiềm năng và đồng thời nhanh chóng giải quyết và xử lý các vấn đề của khách hàng phản hồi khi sử dụng dịch vụ của Tổng công ty.
- Tuyển dụng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực phù hợp với chiến lược của VSF. Ngoài ra, Tổng công ty luôn cố gắng giải quyết kịp thời và đầy đủ các chế độ, chính sách cho người lao động theo quy định của Nhà nước.
- Thay đổi mô hình quản trị, chiến lược kinh doanh tập trung, phát huy sức mạnh tập thể, nâng cao năng lực cạnh tranh

Kế hoạch 2022

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2021	KH 2022	% KH 2022/ TH 2021
MUA VÀO				
Lúa gạo (quy gạo TP)	Tấn	523.376	523.000	99,93
Lúa mì	Tấn	36.185	50.000	138,18
Xăng dầu	Ngàn lít	2.416	3.000	124,17
Xe Honda	Chiếc	5.126	6.450	125,83
BÁN RA				
Xuất khẩu	Tấn	331.325	365.000	110,16
Nội địa	Tấn	128.645	158.000	122,82
Bột mì	Tấn	23.639	36.000	152,29
Thực phẩm chế biến	Tấn	925	1.200	129,73
Bao bì	Ngàn cái	2.023	1.200	59,32
Nước khoáng	Ngàn lít	14.315	15.000	104,79
Xăng dầu	Ngàn lít	2.416	3.000	124,17
Xe Honda	Chiếc	4.952	6.450	130,25
KIM NGẠCH XNK				
Xuất khẩu	1000USD	169.368	168.538	99,51
Nhập khẩu	1000USD	8.334	15.760	189,10
TỔNG DOANH THU	Tỷ đồng	7.779,637	8.520,561	109,52
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	Tỷ đồng	(352,088)	1,600	





BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Trách nhiệm đối với môi trường

Song hành cùng các hoạt động phát triển của VINAFOOD II là trách nhiệm liên quan đến môi trường. Xuyên suốt quá trình hình thành và phát triển của mình, VSF luôn không ngừng nghiên cứu, cải tiến thiết bị hạ tầng, vừa nâng cao năng suất hoạt động, vừa giảm thiểu các loại chất thải ra môi trường xung quanh.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, nhận thức về môi trường ngày càng phát triển, các đối tác và người tiêu dùng bắt đầu quan tâm nhiều hơn tới các sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường. Thấu hiểu được điều đó, VSF luôn tiên phong nguồn nguyên liệu hữu cơ, đổi mới bao bì thân thiện môi trường, sử dụng công nghệ tiên tiến hạn chế khí thải, ưu tiên công nghệ xử lý nước thải,...

Ngoài ra, Tổng công ty luôn chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, về khai thác tài nguyên, xây dựng các đánh giá về khả năng tác động của dự án đối với môi trường của các dự án. Các nhà máy, xí nghiệp trực thuộc Tổng công ty khi lập dự án xây dựng hoặc mở rộng quy mô, nâng công suất đều có lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo đúng quy định tại Nghị định 40/2019-NĐ-CP được các cơ quan có chức năng thẩm định và phê duyệt.



Trách nhiệm với cộng đồng địa phương

Bên cạnh các hoạt động phát triển sản xuất kinh doanh, VINAFOOD II cũng chú trọng đến các hoạt động giúp xây dựng, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng đời sống của người dân tại khu vực. Hàng năm, Ban lãnh đạo của VSF hợp tác với chính quyền địa phương và các bên liên quan tổ chức các buổi gặp mặt, thăm hỏi và tặng quà cho những hoàn cảnh khó khăn trong địa bàn. Tổng công ty cũng có những chính sách, quỹ từ thiện giúp giải quyết vấn đề việc làm, nạn đói, giúp trẻ em nghèo có cơ hội được tới trường,

Các nhà máy của VSF cũng được trang bị máy móc thiết bị hiện đại, thực hiện sản xuất theo đúng quy trình, đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật về xử lý chất thải, không gây ô nhiễm, ảnh hưởng tới môi trường xung quanh và các khu vực dân cư lân cận.

Trách nhiệm đối với người lao động

Định kỳ, VINAFOOD II tổ chức các buổi tập huấn, đào tạo để nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ nhân viên Tổng công ty. Qua đó, đội ngũ lao động sẽ được phân công công việc phù hợp với trình độ và kỹ năng chuyên môn của từng cá nhân.

Tổng công ty luôn bảo đảm quỹ lương, thưởng được sử dụng một cách công khai, minh bạch và phân bổ đều đến từng cá nhân dựa vào trình độ kỹ năng cùng những đóng góp của cá nhân đối với Tổng công ty, qua đó thúc đẩy, khuyến khích người lao động nâng cao hiệu quả công việc.

Bên cạnh các chính sách về lương, thưởng, các chính sách đãi ngộ, phúc lợi của Tổng công ty cũng được thực hiện một cách công bằng, thể hiện được sự quan tâm của Ban lãnh đạo đến toàn thể nhân viên của VSF. Các cán bộ công nhân viên được ký hợp đồng lao động đầy đủ, được tham gia BHXH, BHYT, BHTN, ... đầy đủ theo quy định của Pháp luật, đảm bảo được các quyền lợi của công nhân viên khi có tình huống xấu xảy ra.

Hàng năm, Công ty tổ chức Hội nghị người lao động theo quy định của Tổng Liên đoàn Lao động. Qua Hội nghị này, đội ngũ Ban lãnh đạo của VINAFOOD II có thể lắng nghe, thấu hiểu hơn các tâm tư, nguyện vọng của đội ngũ nhân viên Tổng công ty, từ đó có những chính sách hợp lý cải thiện chất lượng làm việc cho đội ngũ cán bộ công nhân viên, tăng sự đoàn kết trên dưới một lòng giữa đội ngũ ban lãnh đạo cùng toàn thể nhân viên lao động trong Tổng công ty.



GIẢI TRÌNH CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2021, Ban Tổng Giám đốc có ý kiến giải trình như sau:

"Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán và phát hành bởi Công ty kiểm toán KPMG tại báo cáo số 21-01-00638-22-13 ngày 13/4/2022, trong đó có đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ":

"Tổng Công ty đang trình bày giá trị khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Lương thực Hậu Giang, một công ty con theo giá gốc với giá trị ghi sổ là 28.771.200.000 VND do công ty con này đã tạm ngưng hoạt động từ năm 2014 và đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản theo Quyết định Tuyên bố Phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/9/2020 của Tòa án Nhân dân Tỉnh Hậu Giang. Khoản đầu tư này đã được dự phòng tổn thất toàn bộ. Chúng tôi không thể thu thập được các thông tin tài chính cần thiết của công ty con này tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31/12/2021 và cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán khác để đánh giá được ảnh hưởng của các điều chỉnh có thể có trong trường hợp công ty con này được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm."

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình như sau:

"Vì Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang đã có Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22/9/2020 của Tòa án Nhân dân Tỉnh Hậu Giang nên Công ty không lập báo cáo tài chính, việc thực hiện các thủ tục tiếp theo như: thu hồi, thanh lý tài sản còn lại; phân chia tài sản sau khi tuyên bố phá sản,... do Quản tài viên thực hiện theo qui định, về phía Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần, vẫn tiếp tục theo dõi tiến độ thực hiện các thủ tục phá sản của Công ty cổ phần Lương thực Hậu Giang.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết."





PHẦN IV
BÁO CÁO CỦA
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của HĐQT về các mặt
hoạt động của Tổng công ty

Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động
của Ban Tổng Giám đốc

Kế hoạch của HĐQT



ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Tổng quan tình hình năm 2021

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, sản lượng lúa cả nước năm 2021 đạt trên 43,86 triệu tấn, tăng 1,1 triệu tấn so với năm 2020.

Mặc dù diện tích gieo trồng giảm khoảng 39.700ha nhưng năng suất tăng gần 1,9 tạ/ha so với năm 2020 đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu thụ trong nước, chế biến, sử dụng làm thức ăn chăn nuôi và xuất khẩu.

Sản xuất lúa tiếp tục xu hướng tăng tỷ lệ sử dụng giống lúa chất lượng cao lên trên 77% để nâng cao giá trị "Thương hiệu hạt gạo Việt".

Tỷ trọng gạo chất lượng cao chiếm trên 89% gạo xuất khẩu, đã góp phần nâng giá gạo xuất khẩu bình quân từ 496 USD/tấn năm 2020 lên trên 503 USD/tấn năm 2021.

Năm 2021, xuất khẩu gạo đạt 6,24 triệu tấn gạo, khối lượng đứng im nhưng trị giá gần 3,29 tỷ USD, giá trung bình đạt 526,8 USD/tấn, tăng 5,3% kim ngạch nhờ giá xuất khẩu bình quân tăng 5,5%.

Không chỉ xuất khẩu, ngành lúa gạo trong nước còn được hậu thuẫn bởi thị trường nội địa với nhu cầu rất cao. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, mỗi năm, tiêu thụ nội địa ổn định ở khoảng 9,3 - 9,4 triệu tấn, cao gấp rưỡi lượng gạo xuất khẩu.



Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Về hoạt động kinh doanh

Do chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của đại dịch Covid-19, nên tình hình xuất khẩu gạo của VINAFOOD II gặp nhiều khó khăn, chi phí phát sinh lớn. Tổng công ty lại thiếu vốn lưu động nên hoạt động kinh doanh phụ thuộc hoàn toàn vào vốn vay tín dụng, trong khi việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng từ các ngân hàng còn hạn chế.

Về đầu tư cho sản xuất

Hội đồng quản trị đã có những chỉ đạo kịp thời trong việc đầu tư máy móc thiết bị, cơ sở vật chất cho các ngành để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh. Đầu tư nâng cấp hệ thống quản trị, góp phần nâng cao công tác quản lý, kiểm soát hiệu quả các mặt hoạt động,... Việc đầu tư luôn được Ban điều hành thực hiện đúng với quy chế, quy định của Tổng công ty.

Về trách nhiệm môi trường và xã hội

Nổi tiếp truyền thống từ nhiều năm qua, trong năm 2021 Tổng Công ty đã thực hiện nhiều hoạt động ý nghĩa nhằm nâng cao phúc lợi cộng đồng và xã hội. VSF đã chung tay kịp thời hỗ trợ cộng đồng đẩy lùi dịch bệnh Covid -19, đồng hành cùng ngành Y tế trong công tác phòng chống dịch bệnh, đưa đất nước khôi phục và phát triển bền vững. Song song đó, Tổng Công ty luôn quan tâm, ủng hộ các hoạt động phát triển đời sống tinh thần, văn hóa-nghệ thuật, thực hiện hiệu quả các hoạt động nhân đạo, nỗ lực đóng góp tạo nên sự thay đổi tích cực để mang lại hiệu quả cao nhất và tác động thiết thực nhất cho những cá nhân cần sự giúp đỡ.

Bên cạnh đó, nhận thức được vai trò, sứ mệnh của mình trong công cuộc bảo vệ chung môi trường sống, Tổng Công ty đã luôn nỗ lực tối đa nhằm hạn chế các tác động xấu đến môi trường trong các hoạt động liên quan đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, giảm thiểu tối đa chất thải để khởi đầu xây dựng một không gian xanh.





ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trong bối cảnh suy giảm kinh tế tại hầu hết các quốc gia trên toàn cầu, Việt Nam vẫn là điểm sáng trong bức tranh kinh tế. HĐQT vẫn đánh giá cao kết quả hoạt động của Ban TGD trong năm 2021, ghi nhận sự nỗ lực và quyết tâm của Ban TGD trong việc đưa ra chỉ đạo kịp thời, quyết liệt để hoàn thành mục tiêu kép: ứng phó đại dịch Covid-19 và hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được đề ra:



Ban TGD đã chỉ đạo kịp thời công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho hệ thống các công ty, nhà máy. Hoạt động sản xuất kinh doanh được duy trì ổn định và đảm bảo trong các đợt giãn cách xã hội.



Ban TGD đã triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với Nghị quyết ĐHĐCĐ, chỉ đạo của HĐQT; tuân thủ chặt chẽ các quy định quản trị và quy định của pháp luật, điều lệ doanh nghiệp.



Công tác giám sát, hỗ trợ các công ty thành viên trong hoạt động kinh doanh được thực hiện rất sát sao thông qua việc đánh giá kết quả kinh doanh, chỉ tiêu phát triển hàng tháng, quý, từ đó có thể kịp thời phát hiện và có hành động khắc phục đối với những điểm yếu và bất cập.



Giám sát và thúc đẩy các đơn vị thành viên triển khai chiến lược kinh doanh nhằm đạt các mục tiêu đã đề ra cho năm 2022; đồng thời tổ chức cập nhật và điều chỉnh chiến lược Tổng công ty đến năm 2025.



Ban TGD đã báo cáo thường xuyên cho HĐQT về tình hình tài chính, tình hình quản lý điều hành sản xuất kinh doanh, tình hình đầu tư các dự án. Với việc trao đổi, cập nhật thông tin nhanh chóng và kịp thời như vậy, HĐQT luôn nắm bắt rõ tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và chỉ đạo Tổng công ty hoạt động hiệu quả theo định hướng chiến lược đã đề ra.



Ban TGD thực hiện nghiêm túc các nghị quyết, quyết định và thông báo của HĐQT.



KẾ HOẠCH CỦA HĐQT

Dự báo tình hình năm 2022

Năm 2022, kinh tế thế giới đối mặt tình trạng xử lý lạm phát tăng trong khi nhu cầu tiêu dùng không ổn định. Đại dịch Covid-19 có thể tiếp tục diễn biến phức tạp do sự xuất hiện khó lường của các biến thể mới nên các ngành kinh tế chưa thể khôi phục hoàn toàn và sẽ phải thích ứng trong điều kiện bình thường mới.

Mặc dù thị trường gạo có nhiều cơ hội để tăng trưởng, tuy nhiên dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp trên toàn cầu, hệ thống logistics đứt gãy, chi phí tăng đột biến đòi hỏi ngành gạo phải thay đổi. Ngành lương thực nói chung toàn cầu dự báo có xu hướng thiếu hụt nguồn cung, tăng giá, tuy nhiên, riêng đối với mặt hàng lương thực lúa gạo với sản lượng tồn kho toàn cầu đang ở mức cao kỷ lục nên tác động áp lực lớn lên xu hướng giá và hiệu quả kinh doanh.

Kế hoạch năm 2022

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2021	Kế hoạch 2022	% so năm 2021
1	Doanh thu	Tỷ đồng	16.712,435	15.717,036	94,04%
2	Lợi nhuận(trước thuế)	Tỷ đồng	(298,536)	104,655	-



Hiệp hội Lương thực Việt Nam dự báo xuất khẩu gạo của Việt Nam trong năm 2022 vẫn đạt mức trên 6 triệu tấn, tương đương hai năm liền trước.

Ngoài các thị trường truyền thống như: Philippines, Trung Quốc, Malaysia, Mỹ, các nước Châu Phi, Hàn Quốc..., xuất khẩu gạo sang Châu Âu dự báo sẽ tăng mạnh trong năm nay nhờ Hiệp định Thương mại tự do EVFTA. Theo cam kết, châu Âu dành cho Việt Nam hạn ngạch 80.000 tấn gạo/năm. Đặc biệt, EU sẽ tự do hóa hoàn toàn đối với gạo tẻ. Cam kết này giúp Việt Nam mỗi năm có thể xuất khẩu khoảng 100.000 tấn vào EU. Đối với sản phẩm từ gạo, EU sẽ đưa thuế suất về 0% sau 3 - 5 năm, mở ra cơ hội để gạo Việt Nam có lợi thế cạnh tranh với gạo của các nước khác khi xuất khẩu vào thị trường này.

Ngoài nhu cầu về số lượng, chất lượng cao cũng là lý do khiến gạo Việt Nam được người tiêu dùng thế giới ưa chuộng.



PHẦN V

BÁO CÁO QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị

Ban kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích



Các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong năm 2021

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cuộc họp tham dự	Tỷ lệ tham dự
1	Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch HĐQT <i>đến ngày 22/10/2021</i>	15/15	100%
2	Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch HĐQT <i>từ ngày 22/10/2021</i>	6/6	100%
3	Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Chủ tịch HĐQT	21/21	100%
4	Bà Nguyễn Thị Hoài	Phó Chủ tịch HĐQT	21/21	100%
6	Ông Bạch Ngọc Văn	TV. HĐQT <i>đến ngày 22/10/2021</i>	15/15	100%
7	Ông Đỗ Ngọc Khanh	TV. HĐQT <i>đến ngày 22/10/2021</i>	15/15	100%
8	Ông Nguyễn Tiến Dũng	TV. HĐQT <i>đến ngày 22/10/2021</i>	6/6	100%
9	Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	TV. HĐQT <i>đến ngày 22/10/2021</i>	6/6	100%

Đánh giá hoạt động của HĐQT trong năm 2021

- HĐQT thực hiện một cách cẩn trọng, nghiêm túc công tác quản trị doanh nghiệp, đầu tư xây dựng, phát triển kinh doanh chiến lược nhân sự theo đúng phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của HĐQT dựa theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty.
- HĐQT duy trì họp định kỳ để xem xét quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT với sự tham gia của Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát. Công bố thông tin một cách công bằng, minh bạch, đảm bảo lợi ích cao nhất cho cổ đông và cho Tổng công ty trên phương diện pháp luật hiện hành.
- HĐQT hoạt động tích cực trên tinh thần trách nhiệm của từng thành viên, nâng cao vai trò tham mưu của các cấp lãnh đạo và các đơn vị trực thuộc. Các thành viên HĐQT hoàn thành chức trách của mình, hành động vì lợi ích của cổ đông trong mối quan hệ hài hòa vì lợi ích của Tổng công ty và người lao động.
- Trước những tồn tại và hoạt động kinh doanh thua lỗ, những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022, HĐQT VINAFOOD II đã tích cực, nỗ lực xây dựng các giải pháp nhằm giảm lỗ, nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổng công ty; đồng thời, thực hiện đổi mới phương thức lãnh đạo, điều hành; thống nhất được định hướng hoạt động và các giải pháp căn cơ để triển khai đồng bộ trong năm 2022 tập trung vào các giải pháp quan trọng.

Danh sách Nghị quyết/Quyết định của HĐQT năm 2021

STT	Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/2021/NQ-LTMN-HĐQT	27/01/2021	Về việc các nội dung chỉ đạo Tổ đại diện của Tổng công ty tại Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau
2	02/2021/NQ-LTMN-HĐQT	01/02/2021	Về kế hoạch hỗ trợ thu nhập dịp Nguyên đán 2021 cho người lao động Công ty mẹ - TCT
3	03/2021/NQ-LTMN-HĐQT	24/02/2021	Hạn mức tín dụng công ty Lương thực Trà Vinh
4	04/2021/NQ-LTMN-HĐQT	05/03/2021	Nghị quyết về việc chuyển xếp hệ số lương Người quản lý chuyên trách công ty mẹ Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần
5	05/2021/NQ-LTMN-HĐQT	09/03/2021	Về việc thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ của TCT LTMN-CTCP
6	06/2021/NQ-LTMN-HĐQT	09/03/2021	Các nội dung của cuộc HĐQT ngày 8/3/2021
7	07/2021/NQ-LTMN-HĐQT	10/03/2021	Về việc gia hạn hợp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021
8	08/2021/NQ-LTMN	11/03/2021	Về việc chấp thuận miễn chức vụ Giám đốc Ban Thanh tra pháp chế TCT Lương thực miền Nam - CTCP
9	09/2021/NQ-LTMN	12/03/2021	Về việc hạn mức tín dụng năm 2021 của Công ty cp Xuất nhập khẩu Kiên Giang
10	10/2021/NQ-LTMN	18/03/2021	Về việc các nội dung để Người đại diện vốn của TCT có ý kiến, biểu quyết tại họp HĐQT, ĐHĐCĐ của Công ty cổ phần SG Lương thực
11	11/2021/NQ-LTMN	22/03/2021	Về việc các nội dung để Người đại diện vốn của TCT có ý kiến, biểu quyết tại họp HĐQT, ĐHĐCĐ năm 2021 của Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco
12	12/2021/NQ-LTMN	22/03/2021	Về việc bảo lãnh thanh toán thực hiện hợp đồng phân phối sản phẩm vinamilk cho Công ty Lương thực Sông Hậu
13	13/2021/NQ-LTMN	29/03/2021	Về việc chủ trương giải thể chi nhánh Gia Lai của Công ty cổ phần Lương thực Bình Định
14	14/2021/NQ-LTMN	02/04/2021	Về việc ký kết thỏa thuận dịch vụ với công ty SSOE
15	15/2021/NQ-LTMN	14/04/2021	Về việc các nội dung để NĐD của TCT có ý kiến biểu quyết tại HĐQT, ĐHĐCĐ của Công ty CP Sài Gòn Lương thực
16	16/2021/NQ-LTMN	22/04/2021	Về việc ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng năm 2021 cho công ty Bột mì Bình Đông
17	17/2021/NQ-LTMN	26/04/2021	Về việc các nội dung để Người đại diện của Tổng công ty có ý kiến, biểu quyết tại họp Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang

Danh sách Nghị quyết/Quyết định của HĐQT năm 2021 (tiếp theo)

STT	Nghị quyết	Ngày	Nội dung
18	18/2021/NQ-LTMN	27/04/2021	Về việc hỗ trợ cho NLĐ dịp lễ Giỗ Tổ Hùng Vương (10/3AL), Thống nhất đất nước (30/4) và Quốc tế lao động (01/5) năm 2021
19	19/2021/NQ-LTMN	28/04/2021	Về việc các nội dung để Người đại diện của Tổng công ty có ý kiến, biểu quyết tại họp Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
20	20/2021/NQ-LTMN	04/05/2021	Về việc các nội dung để Người đại diện của Tổng công ty có ý kiến, biểu quyết tại họp Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty cổ phần Bao Bì Tiền Giang
21	21/2021/NQ-LTMN	05/05/2021	Về việc công tác nhân sự lãnh đạo quản lý tại Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang
22	22/2021/NQ-LTMN	06/05/2021	Về các nội dung họp HĐQT ngày 06/5/2021
23	23/2021/NQ-LTMN-HĐQT	10/05/2021	Về việc ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng cho Công ty Lương thực Long An
24	24/2021/NQ-LTMN-HĐQT	11/05/2021	Về việc báo cáo tình hình quản trị Tổng công ty năm 2020
25	25/2021/NQ-LTMN-HĐQT	25/05/2021	Về việc công tác nhân sự tại Công ty NSTP Trà Vinh
26	26/2021/NQ-LTMN-HĐQT	16/06/2021	Về việc các nội dung để Người đại diện của Tổng công ty biểu quyết tại cuộc họp HĐQT, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm (Mecofood)
27	27/2021/NQ-LTMN-HĐQT	17/06/2021	Về việc các nội dung để Người đại diện của Tổng công ty biểu quyết tại cuộc họp HĐQT, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp
28	28/2021/NQ-LTMN-HĐQT	22/06/2021	Về việc các nội dung về Người đại diện của Tổng công ty biểu quyết tại cuộc họp HĐQT, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 tại Công ty cổ phần Lương thực Bình Định
29	29/2021/NQ-LTMN-HĐQT	29/06/2021	Về việc công tác nhân sự tại Công ty cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm
30	30/2021/NQ-LTMN-HĐQT	29/06/2021	Về việc họp các nội dung để Người đại diện của Tổng công ty biểu quyết trong cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
31	31/2021/NQ-LTMN-HĐQT	01/07/2021	Về việc họp các nội dung để Người đại diện của Tổng công ty biểu quyết trong cuộc họp HĐQT, ĐH8uĐCĐ của Công ty CPXNK NSTP Cà Mau
32	32/2021/NQ-LTMN-HĐQT	01/07/2021	Về việc họp các nội dung để Người đại diện của Tổng công ty biểu quyết trong cuộc họp HĐQT, ĐHĐCĐ của Công ty CP Sài Gòn Lương thực

Danh sách Nghị quyết/Quyết định của HĐQT năm 2021 (tiếp theo)

STT	Nghị quyết	Ngày	Nội dung
33	34/2021/NQ-LTMN-HĐQT	06/07/2021	Về việc chỉ đạo Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Bao bì Tiền Giang về nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ và các quy chế Quản trị nội bộ, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát
34	35/2021/NQ-LTMN-HĐQT	12/07/2021	Nghị quyết về nội dung họp HĐQT ngày 12/7/2021
35	36/2021/NQ-LTMN-HĐQT	06/08/2021	Về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông bất thường
36	37/2021/NQ-LTMN-HĐQT	02/08/2021	Về việc công tác nhân sự Phó TGD Tổng công ty
37	38/2021/NQ-LTMN-HĐQT	12/08/2021	Nghị quyết về cuộc họp HĐQT ngày 12/8/2021
38	39/2021/NQ-LTMN-HĐQT	12/08/2021	Về việc ủy quyền sử dụng hạn mức tín dụng để vay vốn trung dài hạn tại HDBank của Công ty Lương thực Đồng Tháp
39	40/2021/NQ-LTMN-HĐQT	12/08/2021	Về hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn
40	41/2021/NQ-LTMN-HĐQT	12/08/2021	Về việc bảo lãnh cho Công ty Lương thực Long An vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang
41	42/2021/NQ-LTMN-HĐQT	24/08/2021	Phiên họp HĐQT ngày 23/8/2021
42	43/2021/NQ-LTMN-HĐQT	25/08/2021	Về việc công tác nhân sự tại một số đơn vị trực thuộc TCT
43	44/2021/NQ-LTMN-HĐQT	31/08/2021	Về việc công tác nhân sự tại Ban Tài chính Tổng công ty Lương thực miền Nam - CTCP
44	45/2021/NQ-LTMN-HĐQT	08/09/2021	Về chủ trương huy động nguồn vốn từ các công ty thành viên của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần
45	46/2021/NQ-LTMN-HĐQT	09/09/2021	Về việc các nội dung để Người đại diện của Tổng công ty biểu quyết trong cuộc họp Hội đồng quản trị của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang
46	47/2021/NQ-LTMN-HĐQT	16/09/2021	Về việc duyệt nội dung tài liệu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông
47	48/2021/NQ-LTMN-HĐQT	20/09/2021	Về việc các nội dung để Người đại diện của Tổng công ty có ý kiến, biểu quyết tại họp Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty cổ phần Lương thực thực phẩm Colusa - Miliket
48	49/2021/NQ-LTMN-HĐQT	29/09/2021	Về việc tổ chức thực hiện kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông
49	50/2021/NQ-LTMN-HĐQT	01/10/2021	Về việc duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021

Danh sách Nghị quyết/Quyết định của HĐQT năm 2021 (tiếp theo)

STT	Nghị quyết	Ngày	Nội dung
50	51/2021/NQ-LTMN-HĐQT	18/10/2021	Về việc chủ trương bán đấu giá thanh lý tài sản trên đất là Kho A1 Mỏ Cà để trả lại đất cho địa phương
51	52/2021/NQ-LTMN-HĐQT	20/10/2021	Về việc các nội dung chỉ đạo Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Xây lắp cơ khí và Lương thực Thực phẩm về công tác nhân sự
52	53/2021/NQ-LTMN-HĐQT	21/10/2021	Về việc thông qua báo cáo thường niên năm 2020 của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần
53	54/2021/NQ-LTMN-HĐQT	22/10/2021	Về việc bầu Chủ tịch HĐQT và cử Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần
54	55/2021/NQ-LTMN-HĐQT	01/11/2021	Về việc chủ trương cho thuê một phần diện tích của tòa nhà VP Tổng công ty
55	56/2021/NQ-LTMN-HĐQT	03/11/2021	Về việc nội dung họp HĐQT ngày 03/11/2021
56	57/2021/NQ-LTMN-HĐQT	15/11/2021	Về việc nghiên cứu dự án chuyển đổi Giai đoạn 2 của dự án Chợ chuyên doanh lúa gạo Thốt Nốt;
57	58/2021/NQ-LTMN-HĐQT	15/11/2021	Về việc phương án chuyển nhượng vốn của Tổng công ty tại Công ty CP XNK NSTP An Giàng (AFIEX);
58	59/2021/NQ-LTMN-HĐQT	15/11/2021	Về việc chủ trương sửa chữa Văn phòng Tổng Công ty;
59	60/2021/NQ-LTMN-HĐQT	06/12/2021	Về việc chủ trương lựa chọn thêm 01 đơn vị tư vấn thẩm định giá và xác định giá khởi điểm cổ phiếu AFX của Tổng công ty tại Cty CP XNK NSTP An Giàng
60	61/2021/NQ-LTMN-HĐQT	30/12/2021	Về việc thông qua mẫu Hợp đồng lao động


Danh sách Nghị quyết/Quyết định của HĐQT năm 2021 (tiếp theo)

STT	Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	14/01/2021	Về việc kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện công tác bàn giao chức danh Chủ tịch HĐQT, Người đại diện theo PL, TGD TCT
2	02/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	29/01/2021	Về việc phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành tại Công ty Lương thực Sông Hậu
3	03/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	03/02/2021	Về việc hỗ trợ Công ty Lương thực Trà Vinh trả nợ Vay đến hạn
4	04/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	01/03/2021	Về việc miễn nhiệm Người đại diện của TCT Lương thực miền Nam - CTCP tại Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket
5	05/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	01/03/2021	Về việc cử đại diện phần vốn của TCT Lương thực miền Nam - CTCP tại Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket
6	06/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	09/03/2021	Về việc cử đại diện phần vốn của TCT Lương thực miền Nam - CTCP tại Công ty TNHH Lương thực Thực phẩm Cambodia- Việt Nam (CAVIFOODS)
7	07/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	12/03/2021	Về việc chuyển xếp hệ số lương Người quản lý chuyên trách công ty mẹ (Trần Vĩnh Thanh)
8	08/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	12/03/2021	Về việc chuyển xếp hệ số lương Người quản lý chuyên trách công ty mẹ (Nguyễn Tuấn Vinh)
9	09/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	12/03/2021	Về việc chuyển xếp hệ số lương Người quản lý chuyên trách công ty mẹ (Lê Thị Thảo)
10	10/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	12/03/2021	Về việc chuyển xếp hệ số lương Người quản lý chuyên trách công ty mẹ (Trần Tấn Đức)
11	11/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	12/03/2021	Về việc chuyển xếp hệ số lương Người quản lý chuyên trách công ty mẹ (Bạch Ngọc Văn)
12	12/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	12/03/2021	Về việc chuyển xếp hệ số lương Người quản lý chuyên trách công ty mẹ (Nguyễn Thị Hoài)
13	13/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	12/03/2021	Về việc chuyển xếp hệ số lương Người quản lý chuyên trách công ty mẹ (Nguyễn Ngọc Nam)
14	14/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	12/03/2021	Về việc chuyển xếp hệ số lương Người quản lý chuyên trách công ty mẹ (Võ Thanh Hà)
15	15/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	19/03/2021	Ban hành Quy định về cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm các Ban nghiệp vụ của Tổng công ty Lương thực miền Nam - CTCP
16	16/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	22/03/2021	Về việc thành lập Ban tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Tổng công ty Lương thực miền Nam - CTCP

Danh sách Nghị quyết/Quyết định của HĐQT năm 2021 (tiếp theo)

STT	Quyết định	Ngày	Nội dung
17	17/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	29/03/2021	Về việc thành lập Ban Kiểm toán nội bộ TCT
18	18/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	30/03/2021	Về việc điều động nhân sự cho Ban kiểm toán nội bộ TCT
19	19/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	31/03/2021	Quyết định Ban hành Quy chế kiểm toán nội bộ
20	20/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	07/04/2021	Về việc miễn nhiệm và cử người đại diện của TCT tại CT CP Bao Bì Tiền Giang
21	21/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	07/04/2021	Về việc thay đổi Người đại diện của TCT tại Công ty CP Bột mì Bình An
22	22/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	13/04/2021	Về việc ban hành Quy chế quản lý đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm, thanh lý tài sản cố định và công cụ, dụng cụ của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty CP
23	23/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	13/04/2021	Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư một số hạng mục cần thực hiện sớm tại Công ty Bột mì Bình Đông, Công ty Lương thực Sóc Trăng, Công ty Lương thực Sông Hậu và Công ty Lương thực Vĩnh Long
24	24/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	13/04/2021	Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư sớm một số hạng mục cần thực hiện tại Công ty LT TP An Giang, Công ty LT Long An, CT Lương thực Sông Hậu, Chi nhánh Thốt Nốt, Công ty Lương thực Tiền Giang và Công ty Nông Sản Thực Phẩm Tiền Giang
25	25/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	22/04/2021	Về việc phê duyệt điều chỉnh tiến độ thực hiện Dự án Kho lương thực Khánh Hưng
26	26/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	26/04/2021	Về việc cử Người đại diện của Tổng công ty Lương thực miền Nam tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm An Giang
27	27/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	28/04/2021	Vv cử Người đại diện của Tổng công ty Lương thực miền Nam tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang
28	28/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	25/05/2021	Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật (Hệ thống máy tách màu 10-14 tạt gạo/giờ tại Xí nghiệp chế biến lương thực số 1 - Công ty Lương thực Long An)
29	29/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	25/05/2021	Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật (Hệ thống máy tách màu 10-14 tạt gạo/giờ tại Xí nghiệp chế biến lương thực số 1 - Công ty Lương thực Long An)
30	30/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	07/06/2021	Về việc điều chỉnh Ngày truyền thống Tổng công ty Lương thực miền Nam
31	31/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	17/06/2021	Về công tác nhân sự Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát tại Công ty cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp

Danh sách Nghị quyết/Quyết định của HĐQT năm 2021 (tiếp theo)

STT	Quyết định	Ngày	Nội dung
32	32/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	22/06/2021	Về việc chọn đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét bán niên và kiểm toán BCTC năm 2021 của Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần
33	33/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	29/06/2021	Về việc phê duyệt chủ trương thực hiện cải tạo, sửa chữa thay mái tole các xí nghiệp thuộc Công ty Lương thực Trà Vinh
34	34/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	30/06/2021	Về việc công tác nhân sự tại Công ty cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long
35	35/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	01/07/2021	Về việc công tác nhân sự tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu nông sản thực phẩm Cà Mau
36	36/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	01/07/2021	Về việc công tác nhân sự tại Công ty cổ phần Sài Gòn Lương thực
37	37/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	06/08/2021	Về việc công tác nhân sự tại Công ty cổ phần Sài Gòn Lương thực
38	38/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	10/08/2021	Về việc công tác nhân sự Phó Tổng giám đốc
39	39/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	20/09/2021	Về việc miễn nhiệm, thay thế Người đại diện của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lương thực thực phẩm Colusa - Miliket
40	40/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	21/10/2021	Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư hạng mục cấp thiết phục vụ cho sản xuất kinh doanh của Công ty Lương thực Long An
41	41/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	21/10/2021	Về việc phê duyệt chủ trương điều chỉnh hạng mục: Đầu tư cấu trúc cố định sức nâng 40 - 45 tấn đã qua sử dụng của Công ty Lương thực Sông Hậu
42	42/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	21/10/2021	Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành (Dự án Kho Lương thực Tam Bình - Công ty Lương thực Vĩnh Long)
43	43/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	25/10/2021	Về việc ban hành Quy chế tạm thời phân quyền, ủy quyền và phối hợp HĐQT, NĐD theo PL và TGD Tổng công ty Lương thực miền Nam - CTCP
44	44/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	05/11/2021	Về việc thành lập Văn phòng Tổng công ty
45	45/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	15/11/2021	Về việc phân công nhiệm vụ các thành viên Hội đồng quản trị Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần;
46	46/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	15/11/2021	Về việc thành lập Ban đổi mới và phát triển doanh nghiệp (thuộc Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần)

Danh sách Nghị quyết/Quyết định của HĐQT năm 2021 (tiếp theo)

STT	Quyết định	Ngày	Nội dung
47	48/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	23/11/2021	Về việc miễn nhiệm, thay thế Người đại diện của Tổng Công ty tại Công ty CP Tô Châu
48	49/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	23/11/2021	Về việc thành lập Ban chỉ đạo phòng, chống dịch Covid-19 của Tổng Công ty Lương thực miền Nam - VINAFOOD II
49	50/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	23/11/2021	Về việc miễn nhiệm, thay thế Người đại diện của Tổng Công ty tại Công ty CAVIFOODS
50	51/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	06/12/2021	Về việc ban hành Quy chế trả lương, thù lao, trả thưởng và Thang, bảng lương theo vị trí, chức danh công việc của người quản lý, người lao động tại Cơ quan Văn phòng và các đơn vị phụ thuộc Tổng công ty, áp dụng từ ngày 01/01/2020
51	52/2021/QĐ-LTMN-HĐQT	10/12/2021	Về việc thành lập và sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy các Ban nghiệp vụ Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần



Các cuộc họp của Ban kiểm soát trong năm 2021

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cuộc họp tham dự	Tỷ lệ tham dự
1	Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng Ban kiểm soát	4/4	100%
2	Ông Trần Vĩnh Thanh	TV. Ban kiểm soát	4/4	100%
3	Ông Nguyễn Như Khoa	TV. Ban kiểm soát	4/4	100%

Hoạt động của Ban kiểm soát

Nhận xét hoạt động năm 2021

- Ban kiểm soát thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo đúng Điều lệ tổ chức và hoạt động quy định và những điều khoản ghi trong Luật doanh nghiệp.
- Trong năm 2021, Ban kiểm soát đã được cung cấp đầy đủ các thông tin và các báo cáo về tình hình hoạt động SXKD và tình hình tài chính của Tổng công ty.
- Năm 2021 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đợt 4 kéo dài và giãn cách xã hội nhiều tháng liên tiếp, Tổng công ty gặp rất nhiều khó khăn nhưng Tổng công ty đã cố gắng nỗ lực hết mình để vượt qua.

Phương hướng hoạt động năm 2022

- Tăng cường thực hiện việc kiểm tra toàn diện các mặt hoạt động tại Tổng công ty nhằm đảm bảo các mặt hoạt động trong toàn hệ thống được kiểm tra thường xuyên nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh những sai sót.
- Tăng cường làm việc trực tiếp với Tổng công ty nhằm nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động kinh doanh, công tác quản lý điều hành, công tác quản lý rủi ro để kịp thời hỗ trợ.
- Thẩm định báo cáo tài chính và tình hình thực hiện kế hoạch SXKD từng quý, năm 2022 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Phối hợp với các phòng ban chức năng kiểm tra giám sát việc thực hiện các văn bản, quy định của Nhà nước, quy chế tổ chức hoạt động và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty theo chế độ hiện hành.
- Tiếp tục phối hợp hoạt động chặt chẽ hơn nữa với Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty để hoạt động hiệu quả hơn.

Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và cổ đông

- Ban kiểm soát đã tham dự tất cả các cuộc họp của HĐQT, tham gia ý kiến theo chức năng và nhiệm vụ của BKS.
- Các cuộc họp của HĐQT được triệu tập và tổ chức đúng quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty.
- Các Biên bản họp HĐQT phản ánh đúng nội dung cuộc họp, ý kiến của các thành viên và được lập theo quy định.
- Các Nghị quyết của HĐQT được ban hành đúng trình tự, thủ tục, phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị tập trung vào việc triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2021, chỉ đạo hoạt động kinh doanh, đáp ứng được yêu cầu quản trị, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động điều hành của Ban Tổng giám đốc;
- Các quyết định của Ban Tổng giám đốc về điều hành hoạt động phù hợp với tình hình thực tế về tổ chức, quản lý của Tổng công ty;
- Ban Tổng giám đốc tuân thủ các Nghị quyết của HĐQT, chủ động báo cáo và nêu các kiến nghị trình HĐQT phê duyệt làm cơ sở thực hiện, tổ chức điều hành Tổng công ty đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn.



Các giao dịch

STT	Tên Công ty	Mối quan hệ	Tổng giá trị giao dịch (đồng)
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định			
1	- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Công ty con	3.745.620.000
	- Mua hàng hóa		4.194.079.000
	- Thu cổ tức		6.936.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco			
2	- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Công ty con	22.090.334.000
	- Mua hàng hóa		128.082.060
	- Thu cổ tức		15.475.653
Công ty Cổ phần XLCK & LTTP (Mecofood)			
3	- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Công ty con	2.819.222.545
	- Mua hàng hóa		14.881.662.775
	- Thu cổ tức		4.526.760.000
Công ty CP Bao bì Tiền Giang			
4	- Mua hàng hóa	Công ty con	4.281.283.042
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang			
5	- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Công ty con	16.295.273.000
	- Mua hàng hóa		3.973.860.720
	- Thu cổ tức		17.583.384.000
Công ty CP Lương thực Thực phẩm TPHCM			
6	- Mua hàng hóa	Công ty liên doanh, Công ty liên kết	9.784.596.045
	- Thu cổ tức		4.123.984.860
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket			
7	- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	Công ty liên doanh, Công ty liên kết	10.649.980
	- Mua hàng hóa		4.128.320.000

Thù lao và các khoản lợi ích

Thành viên	Tiền lương và thưởng (đồng)
Ban Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị	3.802.201.000





PHẦN VI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý kiến kiểm toán viên

Báo cáo tài chính 2021 đã kiểm toán





KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hua Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất định kỳ kèm của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 13 tháng 4 năm 2022, được trình bày từ trang 8 đến trang 69.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tổng Công ty đang trình bày giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang, một công ty con theo giá gốc với giá trị ghi sổ là 28.771.200.000 VND do công ty con này đã tạm ngưng hoạt động từ năm 2014 và đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản theo Quyết định Tuyên bố Phá sản số 01/2020/QĐ-PS ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án Nhân dân Tỉnh Hậu Giang. Khoản đầu tư này đã được dự phòng tổn thất toàn bộ. Chúng tôi không thể thu thập được các thông tin tài chính cần thiết của công ty con này tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán khác để đánh giá được ảnh hưởng của các điều chỉnh có thể có trong lương hợp công ty con này được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất định kỳ kèm.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra thêm ý kiến kiểm toán ngoại trừ nhưng muốn lưu ý đến các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 2(e) của báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày việc Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 31 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trường ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Ngoài ra, Thuyết minh 17 trình bày cụ thể một số tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cửa được hạch toán trên cơ sở tạm tính căn cứ biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Tuy nhiên, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa thông nhất với phương án sử dụng đất của Nhóm Công ty. Việc hạch toán và giá trị tài sản của các tài sản này có thể thay đổi tùy theo phê duyệt quyết toán cổ phần hóa cuối cùng.

Tại ngày báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần.

- Thuyết minh 10 của báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Khoản tài sản thiếu này đã được Nhóm Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh 9). Ngày 29 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án số 494/2020/HĐ-ST tuyên án các bị cáo liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Tuy nhiên, các bị cáo không đồng ý với kết luận của bản án và tiếp tục kháng án lên tòa phúc thẩm. Báo cáo tài chính đính kèm có thể thay đổi theo phán quyết cuối cùng của tòa phúc thẩm.

Các vấn đề nhấn mạnh không làm thay đổi ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00638-22-13



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 4 năm 2022

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Hàng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN/11N
(Ban hành theo Thông tư số 203/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VNĐ	01/2021 VNĐ
TÀI SẢN			
Tài sản ngắn hạn			
(100 – 110 + 120 – 130 – 140 + 150)	100	2.682.527.488.133	2.593.105.622.328
Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền:	110	281.423.366.183	483.558.782.974
Các khoản tương đương tiền	112	47.700.000.000	22.313.294.128
Đầu tư tài chính ngắn hạn			
Chứng khoán kinh doanh	121	2.150.000	2.150.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	104.500.000.000	44.002.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	834.744.540.263	671.436.163.781
Trợ thu cho người bán	132	458.151.487.428	416.916.183.054
Phải thu ngắn hạn khác	136	132.411.798.491	130.245.655.208
Dự phòng phải thu khó đòi	137	(1.276.711.337.057)	(1.273.130.402.992)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	668.479.651.134	668.535.181.684
Hàng tồn kho			
Hàng tồn kho	141	1.416.794.852.504	1.357.772.421.291
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(108.155.313.710)	(50.762.796.782)
Tài sản ngắn hạn khác			
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.283.869.756	11.425.446.269
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	154.860.632.665	127.469.637.362
Thuế phải trả Nhà nước	153	6.338.810.496	5.636.628.109

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		3.843.132.802.259	4.170.717.450.080
Các khoản phải thu dài hạn	210		587.594.558.908	595.160.792.034
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	587.080.892.374	594.637.125.230
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	513.666.534	523.666.534
Tài sản cố định	220		2.796.899.699.513	3.082.145.461.601
Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.009.658.111.720	2.290.740.718.586
Nguyên giá	222		6.176.061.544.531	6.301.411.059.738
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.166.403.432.811)	(3.910.670.340.652)
Tài sản cố định vô hình	227	15	787.241.587.793	791.404.743.015
Nguyên giá	228		834.097.791.939	838.847.640.401
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(59.796.204.196)	(47.442.897.386)
Bất động sản đầu tư	230	16	20.736.161.048	21.597.319.566
Nguyên giá	231		49.576.252.218	49.576.252.218
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(28.840.091.170)	(27.978.932.652)
Tài sản dở dang dài hạn	240		19.089.040.497	22.763.864.753
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	18(a)	4.269.802.870	4.300.380.664
Xây dựng cơ bản dở dang	242	18(b)	14.828.237.627	18.463.484.089
Đầu tư tài chính dài hạn	250		200.671.349.944	206.901.619.345
Đầu tư vào công ty con	251	5(b)	28.771.200.000	28.771.200.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5(c)	163.358.006.456	158.504.755.941
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(d)	75.075.051.909	75.075.051.909
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(66.532.908.421)	(65.449.388.515)
Tài sản dài hạn khác	260		218.141.992.349	242.148.192.781
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	217.726.100.032	241.216.078.767
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19(a)	415.892.317	932.114.014
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.525.660.290.392	6.763.823.072.408

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 – 330)	300		4.030.792.146.874	3.893.852.777.451
Nợ ngắn hạn	310		2.716.602.207.646	2.573.098.360.253
Phải trả người bán	311	20	211.176.918.546	591.035.328.465
Người mua trả tiền trước	312	21	205.682.240.628	155.516.860.293
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13(b)	9.400.370.311	16.957.430.125
Phải trả người lao động	314		70.928.141.207	65.350.110.066
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	76.624.074.643	45.558.541.279
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23(a)	14.222.656.840	14.568.289.417
Phản ứng ngắn hạn khác	319	24(a)	206.779.345.165	210.992.726.613
Vay ngắn hạn	320	25(a)	1.898.726.543.727	1.451.700.341.063
Dự phòng phải trả	321		-	4.054.713.427
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	26	23.061.916.579	17.314.619.505
Nợ dài hạn	330		1.314.189.939.228	1.320.754.417.198
Chi phí phải trả dài hạn	333		340.000.000	240.600.000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23(b)	7.376.575.818	7.446.515.818
Phải trả dài hạn khác	337	24(b)	1.195.974.296.699	1.205.114.929.875
Vay dài hạn	338	25(b)	6.219.600.000	7.802.368.179
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19(b)	104.279.466.711	100.160.303.376

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/2021 VND
400		2.494.868.143.518	2.869.970.294.957
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)			
Vốn chủ sở hữu	410	2.494.868.143.518	2.869.970.294.957
Vốn cổ phần	411	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông và quỹ dự trữ	411a	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Chặng dư vốn cổ phần	412	2.890.194.878	2.890.194.878
Vốn khác của chủ sở hữu	414	11.899.212.999	11.899.212.999
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(215.070.235.809)	(215.070.235.809)
Quỹ đầu tư phát triển	418	87.656.357.519	83.609.445.355
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	231.825.797.290	231.825.797.290
Lợi lũy kế	421	(2.806.921.034.195)	(2.440.553.974.176)
- Lợi lũy kế đến cuối năm trước	421a	(2.458.015.238.634)	(2.181.079.199.124)
- Lợi lũy kế nay	421b	(348.905.795.561)	(259.474.774.992)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	182.577.850.836	195.371.783.756
TỔNG NỢ LỖN VỐN (440 = 300 + 400)	440	6.525.660.290.392	6.763.823.072.408

Ngày 15 tháng 9 năm 2022

Nguyễn Nhật Thu

Nguyễn Nhật Thu
Kế toán

Nguyễn Vương Quốc

Nguyễn Vương Quốc
Kế toán trưởng



Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
01	30	16.564.959.486.680	16.585.374.344.953
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24.376.772.658	32.523.059.030
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	16.540.582.714.022	16.552.851.285.923
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	15.594.318.998.619	15.559.303.110.083
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	946.263.715.403	993.548.175.840
Doanh thu hoạt động tài chính	21	82.854.762.757	95.628.922.532
Chi phí tài chính	22	163.512.757.735	177.672.197.244
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	117.195.331.878	114.239.408.433
Phần lãi từ công ty liên kết	24	2.041.012.745	6.527.016.557
Chi phí bán hàng	25	877.169.449.067	700.091.195.557
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	373.193.539.168	409.411.184.831
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 24 - (25 - 26))	30	(322.616.255.065)	(191.440.462.718)
Tài trợ khác	31	83.997.647.385	73.375.274.78
Chi phí khác	32	64.917.378.295	39.944.150.051
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40	24.080.319.108	(18.668.875.913)
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(298.535.935.957)	(210.109.338.631)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21.091.656.713	21.002.940.476
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	4.635.585.532	7.835.340.209
Lỗ thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) (sang sang trang sau)	60	(324.263.178.202)	(238.947.619.316)

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chu năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN-HN
(Ban hành theo Thông tư số 192/2014 TT-BTC
ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số minh	2021 VND	2020 VND	
Lỗ thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	40	(324.263.178.202)	(238.947.619.316)
Trong đó:			
Lỗ sau thuế của Công ty mẹ	51	(248.895.785.341)	(245.996.577.061)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	52	24.632.617.139	7.048.957.751
Lãi trên cổ phiếu			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70 40	(717)	(503)

Ngày 13 tháng 4 năm 2022

Lê Hòa Nhật Tân

Lê Hòa Nhật Tân
Kế toán

Nguyễn Vương Quốc
Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức
Phó Tổng Giám đốc, phụ trách

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN-HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số minh	2021 VND	2020 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ kế toán trước thuế	01	(298.535.935.957)	(210.109.338.631)
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và giảm giá sản đầu tư	02	308.643.081.796	329.465.432.600
Các khoản dự phòng	03	57.861.297.042	34.704.150.820
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.762.456.967	(410.100.943)
Lợi nhuận từ thanh lý tài sản cố định hữu hình và xây dựng, cơ bản dở dang	05	(29.725.158.208)	7.125.007.776
Lãi từ cổ tức, lãi tiền gửi và hoạt động đầu tư khác	06	(5.867.010.040)	(6.585.384.489)
Phân lãi từ công ty liên kết	07	(2.041.077.745)	(6.507.076.557)
Chi phí lãi vay	08	117.195.331.878	114.239.406.844
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	154.137.850.728	261.872.157.429
Biến động các khoản phải thu	09	(228.569.399.361)	347.143.086.136
Biến động hàng tồn kho	10	(58.981.851.419)	(85.598.090.483)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(13).703.468.067)	400.649.487.705
Biến động chi phí trả trước	12	25.611.554.745	30.284.842.156
		(445.485.313.366)	954.351.482.943
Tiền lãi vay đã trả	14	(104.588.408.479)	(99.843.050.357)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.330.603.744)	(24.418.131.691)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.454.055.768)	(1.177.469.193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(574.888.920.707)	828.962.801.302
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(24.901.318.831)	(41.189.064.648)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	4.940.572.163	14.069.937.075
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(104.500.000.000)	(64.000.000.000)
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	24	44.000.000.000	28.180.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.911.263.192	11.711.532.982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(71.509.483.528)	(30.527.594.591)

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền thu từ đi vay	33 9.578.526.264.622	8.237.211.674.978
	Tiền chi trả nợ gốc vay	34 (9.105.556.498.527)	(9.052.016.452.147)
	Tiền trả cổ tức	46 (27.893.382.700)	(16.457.538.762)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40 444.776.383.395	(831.205.115.860)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50 (201.621.520.840)	(32.769.909.155)
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60 483.558.782.974	516.647.121.217
	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61 (513.895.951)	(318.429.088)
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70 4 281.423.366.183	483.558.782.974

Ngày 13 tháng 6 năm 2022

Lê Hoa Nhật Thu

Lê Hoa Nhật Thu
Kế toán

Nguyễn Vương Quốc

Nguyễn Vương Quốc
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức
Phó Tổng Giám đốc, phụ trách

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") là một công ty có phần được thành lập tại Việt Nam.

Tổng Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 5417/QĐ-BNN-QĐ.HN ngày 18 tháng 12 năm 2014. Ngày 9 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty được chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 10 năm 2018, đăng ký thay đổi mới nhất lần thứ 13 ngày 23 tháng 11 năm 2021.

(b) Hoạt động chính

Huấn luyện kinh doanh chính của Nhóm Công ty là mua, bao quản, chế biến, sản xuất, bán buôn, bán lẻ, vận chuyển, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản, xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, thực phẩm, nông sản gia cầm; đóng gói các mặt hàng nông, thủy sản, chế biến, vật tư nông nghiệp.

Ngành nghề cụ thể quan trọng của ngành kinh doanh chính:

- Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nuôi, trồng, chế biến thủy sản; kinh doanh các mặt hàng thủy sản;
- Sản xuất và kinh doanh bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì;
- Sản xuất và kinh doanh thực phẩm chế biến;
- Quản lý kho trữ lương thực, bến – cảng nội thủy, giao nhận hàng hóa, dịch vụ vận tải hàng hóa chuyên ngành đường biển;
- Kinh doanh kho, bãi và lưu trữ hàng hóa, logistics;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường sông, đường biển;
- Khai thác và kinh doanh nước khoáng tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh xe ô tô, xe máy, bán đường, bảo trì ô tô, xe máy;
- Kinh doanh hệ thống phân phối, bán lẻ các loại hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng, bán lẻ đồ điện gia dụng, đồ dùng nội thất;
- Kinh doanh dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăm nuôi, dịch vụ sản xuất hạch và xử lý hạt giống để trồng giống;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Kinh doanh phân bón; thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư phục vụ sản xuất lương thực, vật tư xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh sản xuất nhựa các loại;
- Mua bán gỗ và các sản phẩm gỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; dịch vụ lễ hội nội địa và quốc tế và;
- Kinh doanh quảng cáo thương mại và tiếp thị;

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Nhóm Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty con 12 công ty con và 8 công ty liên kết, có sở hữu kinh doanh đồng kiểm soát (1/1/2021 - 12 tháng 12 năm 2021) con và 8 công ty liên kết, có sở hữu kinh doanh đồng kiểm soát, các tài sản như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2021			
		quyền sở hữu	quyền biểu quyết	quyền sở hữu	quyền biểu quyết
Các công ty con					
1 Công ty Cổ phần Sơn Gòn Lương thực	Sản xuất, chế biến lương thực, chế biến và xuất nhập khẩu	51%	51%	51%	51%
2 Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Sản xuất, chế biến lương thực, chế biến và xuất nhập khẩu	66,27%	66,27%	66,27%	66,27%
3 Công ty Cổ phần Lương thực Tập đoàn Sà Lốc	Sản xuất, chế biến thực phẩm, kinh doanh thương mại	51,3%	51,3%	51,3%	51,3%
4 Công ty Cổ phần Bạc Bi Tân Giang	Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu gạo bị	60%	60%	60%	60%
5 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Kinh doanh nông sản, thực phẩm	62,5%	62,5%	62,5%	62,5%
6 Công ty Cổ phần Tô Châu	Sản xuất và kinh doanh bia, vận chuyển và phân phối	65,4%	65,4%	65,4%	65,4%
7 Công ty Cổ phần Lương thực Kinh Đông	Sản xuất, chế biến lương thực	51%	51%	51%	51%
8 Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực	60%	60%	60%	60%
9 Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51%	51%	51%	51%
10 Công ty Cổ phần Lương thực Trà Vinh Phó Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	59,77%	59,77%	59,77%	59,77%
11 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	83,11%	83,11%	83,11%	83,11%
12 Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty ngừng hoạt động từ năm 2014	53,28%	53,28%	53,28%	53,28%

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2021			
		quyền sở hữu	quyền biểu quyết	quyền sở hữu	quyền biểu quyết
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát					
1 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa Milklet	Sản xuất và phân phối truyền thống, sữa, bơ, phô mai, các sản phẩm và các mặt hàng gia vị	30,72%	30,72%	30,72%	30,72%
2 Công ty Cổ phần Lương thực Tập đoàn Vĩnh Long	Chế biến lương thực xuất khẩu tại huyện Hòa Đức tỉnh Kiên Giang	40%	40%	40%	40%
3 Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Bán buôn hàng, vận chuyển hàng từ gạo, gạo, gạo và đồ dùng vải sợi	30%	30%	30%	30%
4 Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Cambodia Việt Nam	Sản xuất thực phẩm, vận chuyển, chế biến, bảo quản, dự trữ hàng hóa và xuất khẩu lương thực, thực phẩm khác công nghiệp và xuất khẩu gạo, các sản phẩm	17%	17%	17%	17%
5 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	Chế biến và xuất khẩu lương thực, thực phẩm, vận chuyển, chế biến, bảo quản, dự trữ hàng hóa và xuất khẩu gạo, các sản phẩm	20,52%	20,52%	20,52%	20,52%
6 Công ty Cổ phần Cà Mau Long Trì	Nuôi cá	60%	60%	60%	60%
7 Công ty Cổ phần Hết Thôn – Mũi Né	Dịch vụ du lịch, vận chuyển hàng	20,62%	20,62%	20,62%	20,62%
8 Công ty Cổ phần Phú Tân Kiên	Buôn bán thực phẩm, đồ gia dụng	23,97%	23,97%	23,97%	23,97%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty con 4,041 nhà viên (1/1/2021: 3.955 nhà viên)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ các thông tin liên quan đến tương lai, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được soát xét và báo cáo tài chính của các công ty con do Nhóm Công ty kiểm soát (các công ty con) đã được kiểm tra được lập đến ngày 31 tháng 12. Dữ liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông Sản Thực phẩm Cà Mau được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính do công ty lập (các công ty chưa phát hành báo cáo tài chính đã được kiểm tra). Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Quyết toán cổ phần hóa

Theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trường Đại học Chí Đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biến bán xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng Công ty đã tiến hành: nhận các nộp công và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Tại ngày báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cũng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty, và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Thuyết minh 17 cũng trình bày cụ thể một số tài sản cụ thể có thể có sự thay đổi về hạch toán và giá trị hạch toán. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(i) Cơ sở hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần số hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thanh toán của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến một quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chính sách giao dịch này thay đổi phần số hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thanh toán tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(c) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những đơn vị mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Nhóm Công ty có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và các hội tự chất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Nhóm Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty, từ ngày bắt đầu chịu tác động đến sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Nhóm Công ty phải chịu sẽ vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, sau đó sẽ được ghi giảm từ bằng không) và đang việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai từ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Nhóm Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(d) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trả vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

(h) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm, được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại tại Năm Căn Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng chủ yếu để đáp ứng các cam kết chi trả ngắn hạn của cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, không kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc ban gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi số các giá trị ghi sổ các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chứng khoán đầu tư không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho đưa đến vị trí trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thiện sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được đo lường theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản hữu hình về vị trí trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng dự kỳ kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự kiến thì được đề việc sử dụng tài sản cố định mà hình thành trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản

- nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 30 năm
- thiết bị quản lý 3 – 10 năm
- tài sản cố định khác 3 – 20 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng, đất gài trồng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất từ 20 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Cao mua của phần mềm máy vi tính mới mua phần mềm máy không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

(iii) Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 50 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(ii) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và nhà của vật kiến trúc trên đất và được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện sẵn sàng để tài sản có thể hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai để tính thu được, từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như định nghĩa ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Theo đó quyền sử dụng đất không tính khấu hao và thời gian hữu dụng ước tính của nhà cửa, vật kiến trúc là 25 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định: hữu hình và tài sản cố định vô hình của được hoàn thành hoặc đưa vào lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Nhóm Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ để kiến giải là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng; thuê đất từ 45 đến 50 năm.

(iii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Nhóm Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện phân bổ vào vốn cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

(iv) Đầu tư khu du lịch Long Trì

Đầu tư khu du lịch Long Trì bao gồm chi phí giá trị bất động sản sinh thái Long Trì, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí tạo vật tư và cấp bù hậu quả Khu du lịch sinh thái Long Trì từ ngày 15 tháng 11 năm 2014. Các chi phí này được phân bổ vào bản cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

(v) Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ các phân loại doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định, giá trị doanh nghiệp, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là phần tăng giá trị trên của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lợi của doanh nghiệp trong tương lai.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 7 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần.

(v) **Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) **Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện tham gia gốc.

(m) **Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc đến đối cổ thể nào theo một cách đáng tin cậy, và việc chi trả sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phù hợp nhất dựa trên thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước thuế của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; ngược lại trường hợp có các khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận thì được ghi nhận tăng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận tăng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp hơn hoặc ít hơn những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ theo mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách tính đã kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các chênh lệch tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) **Doanh thu và thu nhập khác**

(i) **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng lượng bán, bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuận sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) **Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng của vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận nếu là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) **Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) **Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) **Các quỹ**

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Tổng Công ty và công ty con như sau:

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi: 1% - 4% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ đầu tư phát triển: 1% - 10% lợi nhuận sau thuế

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con. Kinh quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần.

(r) **Tài trên cổ phiếu**

Nhóm Công ty trình bày là cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi chi phí phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỹ kế toán bảo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Nhóm Công ty không có các cổ phiếu có tác động say giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(s) **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể lên bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên quan.

(t) **Thông tin sơ sinh**

Thông tin sơ sinh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu trong ứng dụng phân tích pháp này; các thông tin sơ sinh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin sơ sinh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nay không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm trước.

4. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	25.684.312.954	20.161.464.459
Tiền gửi ngân hàng	208.039.053.199	441.144.096.387
Các khoản tương đương tiền (*)	47.700.000.000	22.313.284.126
	281.423.366.153	483.558.784.974

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới 3 tháng, bằng VND và hưởng lãi suất năm là 3% – 3,3% (1/1/2021: 3% – 3,2%).

5. **Các khoản đầu tư tài chính**

(a) **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn -- ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	104.500.000.000	44.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn trên 3 tháng kể từ ngày gốc và dưới 12 tháng kể ngày cuối năm. Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và hưởng lãi suất năm là 4,6% – 5,2% (1/1/2021: 5% – 5,7%).

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B-09 - DN:FIN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào công ty con	31/12/2021		1/1/2021			
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	
Công ty Cổ phần Lương Thực Miền Nam	53,28%	28.771.290.690	(38.771.200.000)	53,28%	28.771.200.000	(28.771.200.000)

Nhiệm Công ty trình bày không đầu tư vào Công ty Cổ phần Lương Thực Miền Nam, một công ty con, theo giá gốc do công ty con này đã đứng hoạt động từ năm 2014 và công ty này hiện đang trong quá trình hoàn tất thủ tục mua sắm theo Quyết định Tuyen Nổ Phát hành số 11/2020-QĐ-NP ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hậu Giang.

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B-09 - DN:FIN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

	31/12/2021		1/1/2021			
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc/Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Dự phòng VND	Giá gốc/Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Dự phòng VND	
• Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Celusa Miền Nam	30,72%	42.849.218.759	-	30,72%	43.901.511.182	-
• Công ty Cổ phần Bến Thành – Miền Nê Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Miền Giang	20,62%	22.073.543.933	-	20,62%	30.013.400.987	-
• Công ty Cổ phần cá ở Khôai Long, tỉnh Cần Thơ	20,52%	81.772.720.942	-	20,52%	75.886.334.950	-
• Công ty Cổ phần Phú Tân, Kiên Giang	60,00%	10.812.000.000	-	60,00%	10.812.000.000	-
• Công ty Cổ phần Phú Tân, Kiên Giang	40,00%	5.853.508.872	(437.724.796)	40,00%	5.853.508.872	(437.724.796)
		163.358.006.456	(437.724.796)		168.504.755.941	(437.724.796)

Nhiệm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công ty tài chính và tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, do vì không có ghi nhận về trên thị trường cho các công ty tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sự cùng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công ty tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/13
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Biểu động các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm:	168.504.755.941	168.051.540.361
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	2.041.012.245	6.557.016.557
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 27)	(1.019.800.425)	(1.141.841.004)
Trích tài trợ Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 27)	(230.408.800)	(24.580.195)
Cổ tức được chia	(4.128.320.000)	(4.670.893.700)
Trích quỹ từ thiện, khuyến thưởng, bảo hiểm nhân thọ (Thuyết minh 27)	(122.580.000)	(276.480.000)
Điều chỉnh khác (Thuyết minh 27)	1.690.346.005	-
Số dư cuối năm:	163.358.006.456	168.504.755.941

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/13
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2021		1/1/2021	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	12,27%	27.469.130.000	12,27%	27.469.130.000
Công ty Cổ phần Luon, thực và Mạo bị Động Tráp	19,72%	2.138.145.362	19,72%	2.138.145.362
Công ty Cổ phần Bột mì Minh An	19,92%	23.903.329.999	19,92%	23.903.329.999
Công ty Cổ phần Bào bì Bình Tây	18,18%	8.099.972.170	18,18%	8.099.972.170
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Kim	0,02%	1.000.000.000	0,02%	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đa cơ Hoàng Lương	0,52%	600.000.000	0,52%	600.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thành	15,00%	10.577.074.161	15,00%	10.577.074.161
Tổng Công ty Cổ phần Bê-rupet và Nước Giải khát Sài Gòn:				
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam		14.102.287		14.102.287
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Công ty Thương		5.020.816		5.020.816
		1.268.319.114		1.268.319.114
		75.075.051.909		75.075.051.909
		(37.323.563.625)		(36.260.663.709)

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/BN
(Được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	65.449.388.505	67.073.363.926
Dự phòng trích lập trong năm	1.083.519.916	168.735.352
Biến nhập dự phòng sử dụng trong năm	-	(1.792.710.815)
Số dư cuối năm	66.532.908.421	65.449.388.505

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	587.080.892.374	594.637.125.500
Nakanishi Co., Ltd	184.707.265.045	-
Tom's Dryfiles Asia Pte Ltd	95.764.711.354	-
Henan Honggou Grain Industry Co., Ltd	4.912.880.000	109.768.672.500
Các khách hàng khác	549.359.177.864	561.667.490.781
	1.421.825.432.637	1.266.073.288.781

(*) Đây là khoản phải thu Chính phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty tìm kiếm được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải thu này là khoản phải trả đặc biệt được trình bày trong Thuyết minh 24(F).

(h) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngắn hạn	854.744.540.263	671.456.163.281
Dài hạn	587.080.892.374	594.637.125.500
	1.421.825.432.637	1.266.073.288.781

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/BN
(Được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	54.389.922.317	54.389.922.317

Khoản phải thu thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không cấp lãi và có thời hạn trả tối đa là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

7. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Tâm Hà	87.991.938.232	87.991.938.232
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	78.629.955.300
Công ty Cổ phần Nhôm Công ty Thương Phẩm Kon Tum	77.481.477.313	77.481.477.313
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	12.709.500.000
Công ty TNHH Phương Huệ	5.798.795.653	6.019.436.737
Công ty TNHH MTV Tân Hiệp Tài	8.756.626.000	8.756.626.000
Các nhà cung cấp khác	113.559.277.180	72.100.331.722
	458.154.487.428	416.916.183.054

(b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B-09 – DN/BN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang		
- Tổng Công ty thực phẩm miền vực bán lẻ	28.000.000.000	28.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực hiện tồn lưu	2.152.114.872	2.152.114.872
<i>Các bên khác</i>		
Phụ thu Kho bạc Nhà nước (*)	27.872.394.336	27.872.394.336
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài		
do bồi thường hàng gửi kho	9.017.732.212	9.017.732.212
Phải thu về cổ phần hóa	3.917.686.259	3.917.686.259
Phải thu Bộ tài chính giao vốn trợ Philippines	-	2.041.037.047
Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng – tiền lãi ứng vốn	1.629.041.396	1.629.041.396
Phải thu Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Gia liên		
thời GTCG mua hàng	-	1.321.775.227
Các khoản phải thu khác	59.780.829.416	54.251.873.859
	132.411.798.491	130.245.655.208

(*) Đây là khoản phải thu Kho bạc Nhà nước liên quan tới số tiền Nhà nước tạm ứng cho Tổng Công ty để xây dựng dự án. Số tiền này đang bị phong tỏa do đã hết hạn rút vốn.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu về cổ phần hóa	108.566.534	108.566.534
Ký cược, ký quỹ	359.600.000	415.100.000
Phải thu khác	45.360.000	-
	513.666.534	523.666.534

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B-09 – DN/BN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2021			1/1/2021				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu của khách hàng</i>								
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Việt Tây Trúc Trà	Trên 5 năm	58.768.529.484	(58.768.529.483)	-	Trên 5 năm	58.768.529.483	(58.768.529.483)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	54.389.922.517	(54.389.922.517)	-	Trên 5 năm	54.389.922.517	(54.389.922.517)	-
Sông N.urselung, JTB	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Trên 5 năm	10.031.561.582	(10.031.561.582)	-	Trên 5 năm	10.031.561.582	(10.031.561.582)	-
Công ty TNHH Unova IS Pie	Trên 4 năm	11.829.702.000	(10.929.712.000)	-	Trên 4 năm	10.957.275.000	(10.957.275.000)	-
Công ty TNHH MTV Hào Lam Lộc	Trên 4 năm	3.895.900.125	(2.961.900.125)	-	Trên 3 năm	2.895.900.125	(2.895.900.125)	-
Các khách hàng khác	Trên 4 năm	57.921.927.014	(57.901.995.964)	19.854.050	Trên 3 năm	61.367.873.838	(60.565.876.180)	798.997.658
		211.828.676.467	(211.828.676.467)	19.854.050		(211.828.676.467)	(211.828.676.467)	798.997.658

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2015/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2021			1/1/2021				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị cơ thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị cơ thể thu hồi VND
Tài trợ các chủ người bán								
Công ty Cổ phần Lương Thực Miền Nam	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-
Phụ thuộc chủ người bán		33.294.957.750				33.294.957.750		
Người mua trả tiền trước		30.432.000.000				30.432.000.000		
Công ty TNHH Xuất nhập Khẩu Thương mại Vũ Thị Huyền	Trên 5 năm	80.816.416.732	(80.816.416.732)	-	Trên 5 năm	80.816.416.732	(80.816.416.732)	-
Người mua trả tiền trước		87.997.948.242				87.997.948.242		
Phụ thuộc người bán		3.803.623.000				3.803.623.000		
Cán sự công ty phải trả Công ty TNHH Đầu tư Đông Sơn		11.662.500.000				11.662.500.000		
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	12.209.500.000	(12.209.500.000)	-	Trên 5 năm	12.209.500.000	(12.209.500.000)	-
Phụ thuộc người bán		28.929.933.469				28.929.933.469		
Phải trả người bán		11.382.617.689				11.382.617.689		
Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kiên Thành	Trên 5 năm	77.481.637.313	(77.481.637.313)	-	Trên 5 năm	77.481.637.313	(77.481.637.313)	-
Công ty TNHH Phát Định Lợi	Trên 5 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-	Trên 5 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-
Các nhà cung cấp khác	Trên 5 năm	25.308.741.815	(25.308.741.815)	-	Trên 5 năm	22.647.659.922	(22.647.659.922)	-
		337.560.390.920	(337.560.390.920)	-		337.560.390.920	(337.560.390.920)	-

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

	31/12/2021			1/1/2021				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị cơ thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị cơ thể thu hồi VND
Phải trả khác								
Công ty Cổ phần Lương Thực Miền Nam	Trên 5 năm	30.189.114.872	(30.189.114.872)	-	Trên 5 năm	30.189.114.872	(30.189.114.872)	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Lý Thị Cúc khách hàng khác	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-
	Trên 5 năm	25.959.756.905	(25.959.756.905)	-	Trên 5 năm	22.765.594.176	(22.765.594.176)	2.45.560.259
		65.166.604.989	(65.166.604.989)	-		61.972.441.260	(61.972.441.260)	245.560.259
Tài sản phải trả và chưa thanh lý		661.928.811.134	(661.928.811.134)	-		661.928.811.134	(661.928.811.134)	-
		1.276.441.190.107	(1.276.441.190.107)	119.863.050		1.280.735.160.629	(1.280.735.160.629)	7.604.778.437

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu quá dài trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	1.273.130.402.092	1.279.159.956.947
Dự phòng trích lập trong năm	5.233.411.795	2.268.101.844
Số dư của phòng trong năm	(226.643.084)	(101.548.396)
Xóa số dư phòng trong năm	-	(7.668.949.675)
Huấn nhập dự phòng trong năm	(1.851.835.746)	(527.130.678)
Số dư cuối năm	1.276.311.337.057	1.273.130.402.092

10. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số lượng Kg	VND	Số lượng Kg	VND
Hàng tồn kho tại các kho lương thực (*)	83.313.922	661.975.531.134	83.313.922	651.975.531.134
Tài sản khác (**)	630.000	6.504.120.000	630.000	6.504.120.000
Lúa mì	-	-	8.392	56.100.520
		668.479.651.134		668.535.751.654

(*) Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê dư thừa tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Tổ kiểm kê độc xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TTCT ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh 11). Ngày 29 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án số 434/2020/HIS-ST tuyên án các bị cáo liên quan tội phạm ô nhiễm tài sản và tội phạm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng, phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 33,9 tỷ đồng. Tuy nhiên, các bị cáo không đồng ý với kết luận của Bản án và tiếp tục kháng án lên tòa phúc thẩm. Báo cáo tài chính đính kèm có thể thay đổi theo phán quyết cuối cùng của tòa phúc thẩm.

(**) Đây là hàng hóa của Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi, một công ty con, gửi kho tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng tại Đà Nẵng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, công ty con chưa thu hồi được số gạo trên.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	11.519.537.342	-	21.873.462.218	-
Nguyên vật liệu	448.723.119.100	(52.998.694.984)	258.056.381.808	(2.484.280.487)
Công cụ và dụng cụ	16.742.124.290	-	17.306.345.869	-
Chi phí sản xuất khiến doanh cơ đang	12.372.403.278	-	25.213.813.058	-
Thành phẩm	455.515.589.080	(39.226.390.607)	364.971.138.141	(2.647.931.935)
Hàng hoá	350.280.095.214	(35.930.248.129)	513.948.057.174	(45.630.532.360)
Hàng gửi đi bán	67.730.270.687	-	102.036.505.642	-
Hàng mua bất động sản (*)	54.361.712.371	-	54.361.712.371	-
	1.416.794.852.504	(108.155.333.730)	1.357.772.421.291	(50.762.794.782)

(*) Hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Hàng hóa bất động sản là đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, được Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kien Tam chuyển nhượng cho Công ty Lương thực Việt Long ("Chi nhánh"), chi nhánh của Tổng Công ty, để đảm bảo một phần công nợ với Chi nhánh trong năm 2015. Chi nhánh đã nhận được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất trong năm 2015. Từ ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ hàng hóa bất động sản đang bị phong tỏa chờ mục đích đưa ra xét xử vụ án giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kien Tam liên quan đến khoản phải thu quá đời (Thuyết minh 9). Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty và Chi nhánh vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến của vụ án.
- Khu đất thuộc dự án Khu dân cư Hưng Hải xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh với giá gốc là 8.089 triệu VND. Nhóm Công ty cũng đang tiến hành một số thủ tục sang nhượng một phần diện tích khu đất của dự án này cho một số chủ đầu tư và để tiến hành thu tiền từ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.587 triệu VND (31/12/2021: 6.587 triệu VND) (Thuyết minh 23(b)).

(**) Từ 31 tháng 12 năm 2021, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 145.879 triệu VND (1/1/2021: 106.618 triệu VND) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 35(a)).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/BN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	50.762.794.782	19.945.414.292
Đự phòng trích lập trong năm	103.943.123.875	47.227.411.066
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(46.550.584.927)	(16.410.050.576)
Số dư cuối năm	108.155.333.730	50.762.794.782

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí thanh lý nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (Tuyệt minh 23(a))	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí sửa chữa tài sản	1.557.158.105	1.587.346.176
Chi phí bốc xếp	385.565.661	308.424.417
Công cụ dụng cụ	745.767.870	1.291.584.201
Chi phí bảo hiểm	484.412.635	981.851.062
Chi phí báo bị	7.111.117	85.358.829
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.693.601.004	3.761.628.329
Tổng cộng	9.283.869.756	11.425.446.269

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/BN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sản lập mặt bằng VND	Chi phí trả trước VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Lợi thế kinh doanh VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.779.497.457	55.080.924.650	136.241.007.650	34.305.100.556	15.158.888.263	241.216.078.260
Trích lập trong năm	1.392.047.248	-	4.256.843.490	-	-	5.648.890.738
Phân bổ trong năm	(3.717.788.986)	(1.157.498.117)	(6.198.420.817)	(149.573.244)	(11.864.726.216)	(17.873.119.422)
Số dư cuối năm	2.453.749.719	53.923.426.533	134.099.429.323	5.502.297.667	1.294.161.827	217.726.100.032

Trong chi phí trả trước có quyền sử dụng đất thuê có giá trị còn lại là 48.112 triệu VND (1/1/2021: 35.278 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm trên các khoản vay của Ngân hàng Công ty (Thuyết minh 25(a))

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/IN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Thuế

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phải thu/ phần loại lại trong năm VND	Số được hoãn/ khấu trừ xử lý trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	167.522.261	-	-	167.522.261
Thuế thu nhập cá nhân	4.495.416.752	-	-	4.495.416.752
Thuế thu nhập doanh nghiệp	516.022.598	-	(12.801.091)	503.221.505
Thuế sử dụng đất, tiền thuê đất	55.252.346	713.983.480	-	771.235.826
Các loại thuế khác	1.894.172	-	(1.600.000)	894.172
	5.636.628.109	715.983.480	(13.801.093)	6.338.810.496

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/IN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.776.932.691	132.176.291.014	(121.663.749.937)	(12.335.447.942)	2.866.025.626
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.347.135.114	21.091.656.712	(23.330.603.744)	-	4.108.188.083
Thuế thu nhập cá nhân	444.924.577	4.906.232.765	(4.621.287.844)	163.107	700.032.545
Thuế sử dụng đất	29.089.350	363.152.305	(355.869.125)	-	36.373.030
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.355.870.417	57.052.706.102	(61.330.092.127)	607.742.675	1.686.221.067
Thuế bảo vệ môi trường	3.591.000	14.949.619	(14.949.619)	-	3.591.000
Thuế môn bài	-	22.000.000	(22.000.000)	-	-
Các loại thuế khác	-	1.365.468.284	(1.365.531.324)	-	(63.090)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	79.887.176	370.158.659	(450.345.835)	-	-
	16.957.449.125	217.314.891.901	(213.154.409.555)	(11.717.543.160)	9.400.370.311

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

14. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Chiết khấu quan lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tăng VND
Số dư đầu năm:	3.705.213.517.893	2.337.208.965.922	310.370.924.896	61.966.653.465	36.657.998.062	6.201.511.099.738
Mua trong năm	919.292.136	7.702.051.855	3.199.279.091	519.179.515	-	17.339.892.627
Chiết khấu xây dựng cơ bản đã ứng thanh lý và sunst	4.134.547.659	(1.418.179.512)	40.636.670	(2.955.091.030)	-	15.583.348.629
Chiết khấu và sunst	(19.192.028.913)	(19.617.474.132)	(31.473.071.368)	(2.955.091.030)	-	(53.272.665.903)
Chiết khấu lũy kế	-	(147.840.000)	147.840.000	-	-	-
Số dư cuối năm	3.391.064.365.145	2.786.543.882.955	502.280.613.589	59.519.761.983	36.657.998.062	6.176.061.514.531
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.995.346.522.633	(1.591.388.963.511)	239.240.354.113	53.733.821.187	31.069.670.554	3.919.670.340.652
Khiếu hao trong năm	241.639.066.099	138.483.807.953	19.555.038.345	2.873.441.903	842.645.467	303.571.830.766
Phân loại và sunst	(15.396.662.719)	(17.512.194.461)	(11.139.106.170)	(4.563.781.337)	-	(37.611.747.660)
Phân loại lại	-	(117.840.000)	147.840.000	-	-	-
Số dư cuối năm	2.171.769.925.413	(1.712.412.737.022)	247.804.136.348	53.013.479.028	31.903.165.020	6.306.403.437.811
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.710.165.990.860	95.620.002.411	71.130.574.773	5.226.832.081	5.597.328.509	2.250.440.728.586
Số dư cuối năm	1.209.790.582.732	644.131.145.953	54.476.487.041	6.501.267.952	4.554.833.063	2.029.158.111.230

Tăng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 733.536 triệu VND đã khấu hao hết tại
ngày 31 tháng 12 năm 2021 (31/12/2021: 517.419 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng
12 năm 2021 là 58.389 triệu VND (31/12/2021: 103.697 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 160.604 triệu VND
(31/12/2021: 292.674 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm
Công ty (Thuyết minh 25(a)(i) và 25(b)(i)).

Trong tập sản cố định có các tài sản có giá trị còn lại là 17.444 triệu VND của Công ty Cổ phần Xuất
nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cổ Mùa, một công ty con, đã được bán giao cho Ngân hàng Nông
nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cà Mau để thực hiện nghĩa vụ cho khoản vay 83.714 triệu
VND (Thuyết minh 25).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/IN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	818.159.441.639	10.147.305.826	10.540.592.838	838.847.340.303
Mua trong năm	-	150.900.000	-	150.900.000
Xuất số	-	(273.795.838)	(716.652.436)	(989.848.314)
Số dư cuối năm	818.159.441.639	10.023.509.938	8.824.840.412	838.007.791.989
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	28.545.174.260	10.063.942.105	9.033.789.922	47.642.896.287
Khao hao trong năm	3.907.383.318	91.943.140	247.757.054	4.247.083.512
Xuất số	-	(273.795.838)	(649.980.716)	(923.776.604)
Số dư cuối năm	32.252.557.578	9.881.089.358	8.631.557.260	50.765.204.196
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	789.614.267.379	81.365.720	1.510.801.916	791.404.743.015
Số dư cuối năm	785.906.884.061	141.420.580	1.193.283.152	787.241.587.793

Tổng tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 7.953 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 11.889 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 24.821 triệu VND (1/1/2021: 5.497 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 25).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/IN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	14.994.618.350	34.551.634.218	49.546.252.568
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	112.279.322	27.866.657.330	27.978.936.652
Khao hao trong năm	1.364.092	857.794.426	860.158.518
Số dư cuối năm	113.643.414	28.724.451.756	28.838.095.170
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	14.882.338.678	6.714.980.898	21.597.319.566
Số dư cuối năm	14.878.974.586	5.857.186.462	20.736.161.048

Bất động sản đầu tư cho thuê của Nhóm Công ty phân bổ quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc

Tin ngay báo cáo, Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư năm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sơ đẳng của kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư năm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

Mẫu B 09 – DN/IN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản tạm ghi theo phương án cổ phần hóa

Cho ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa Nhóm Công ty, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi tiết như sau:

Địa chỉ cơ sở nhà, đất	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Tài sản cố định hữu hình				
Nhà số 142X đường Nguyễn Khoa, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	865.962.631	243.112.547	631.742.246	25.794.954
Nhà số 117 đường Bá Hân Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	520.9656.126	72.529.585	404.250.090	-
Bất động sản đầu tư				
Nhà số 2 đường số 4, Phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh	8.707.095.668	5.023.562.892	8.707.095.668	5.171.499.100
Tài sản cố định vô hình				
Lô đất 167C Võ Văn Kiệt, Phường 7, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000
Lô đất 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000
Lô đất 289 đường Bến Bình Đông, Phường 14, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000
Lô đất 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000
Lô đất 175B Trần Tuấn Khải, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000

(*) Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Thu tiền: hàng năm nhưng chưa được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất được ghi nhận theo biên bản kiểm toán nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017. Là số ước tính Nhóm Công ty ghi nhận Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (Thuyết minh 24(b)).

Mẫu B 09 – DN/IN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các cơ sở nhà đất trên đã được Nhóm Công ty công khai ra, báo công bố thông tin khi làm thủ tục giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu. Do vậy, Nhóm Công ty đã có văn bản số 1638/TC-KL-XĐCB ngày 23 tháng 9 năm 2018 để nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và soát lại phương án sử dụng nhà đất khi cổ phần hóa và việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về Phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định. Tại ngày báo cáo này, Nhóm Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

18. Tài sản dở dang dài hạn

(a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công trình nhà máy Chế biến nông sản xuất khẩu	4.260.302.870	4.101.382.694

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là công suất nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu được thực hiện theo hợp đồng thi công công trình xây dựng số 1117/2014/HĐTC-BB ngày 11 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn – Việt Hưng ("Công ty Việt Hưng"), với liên doanh giữa Công ty Cổ phần Xây Lập, Cơ Khí và Lương thực Tươi Pham, một công ty con, và Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc Gia. Công trình này tạm ngưng thi công theo Công văn số 37/CV-CT ngày 24 tháng 6 năm 2015 của Công ty Việt Hưng để phục vụ cho công tác kiểm tra về trình tự, thủ tục, tiến độ và giá trị thực hiện dự án của Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn – Công ty TNHH MTV (đơn vị chủ sở hữu hơn 70% vốn góp của Công ty Việt Hưng). Ngày 28 tháng 3 năm 2019, công ty con đã gửi Công văn số 2803-CV-LĐ đến Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn và Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn – Việt Hưng đề nghị quyết và xử lý tồn đọng của công trình. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa nhận được phản hồi của chủ đầu tư.

(b) Xây dựng cơ bản dở dang

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	18.462.482.089	18.325.611.385
Tăng trong năm	12.724.694.096	27.559.538.925
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(15.583.348.629)	(20.707.636.136)
Chuyển sang chi phí trả trước	(313.777.840)	(771.395.724)
Xử lý công trình	(462.412.039)	-
Giảm khác	-	13.656.364
Số dư cuối năm	14.828.237.627	18.462.482.089

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/IN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án Kho trung tâm Miền Trung (*)	5.457.756.801	5.457.756.801
Dự án đầu tư kho Năng Cầu	1.922.679.720	1.922.679.720
Công trình mở tổng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xi nghiệp cá cơm	1.356.388.307	1.356.388.307
Các công trình khác	3.833.926.381	3.465.170.841
	12.570.751.209	16.204.997.671
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>		
Quyền sử dụng đất tại 265 Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	1.732.029.873	1.732.029.873
Chi phí giám định bất động sản kho 1458 Hoa Thành	36.363.636	36.363.636
Quyền sử dụng đất tại 284 - 285 Trần Văn Kiền, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	489.090.909	489.090.909
	2.257.484.418	2.257.484.418
	14.828.237.627	18.462.482.089

(*) Dự án Kho Lương thực Miền Trung đang tạm dừng theo Tổ trình số 1394/T.T.1.11 A.ĐTKI ngày 30 tháng 10 năm 2018, và đã được Ủy Ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt ngày 7 tháng 5 năm 2019. Ngày 31 tháng 5 năm 2021, Công ty Lương thực Long An, một chi nhánh của Tổng Công ty tiếp tục có tờ trình số 405/CV.1.TLA ĐTKI xin gia hạn thời gian thực hiện dự án nhưng chưa nhận được phản hồi từ Ủy Ban Nhân dân tỉnh Long An.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Tài sản cố định hữu hình	20%	415.892.317	931.220.214
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	-	1.094.300
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		415.892.317	932.314.514

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/IN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Dự phòng điều chỉnh tài chính	20%	76.244.644.311	73.125.480.976
Dự phòng phát sinh khác	20%	28.034.822.400	28.034.822.400
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		104.279.466.711	101.160.303.376

20. Phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/12/2021 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2021 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Đa Năng	34.227.780.000	143.639.712.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Đạt Tà	-	127.710.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Hiếu Nhân	-	159.550.388.489
Công ty Cổ phần Sầu Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	33.887.844.570	45.273.432.959
Các nhà cung cấp khác	143.061.293.976	116.861.795.026
	211.176.918.546	591.035.328.465

21. Người mua trả tiền trước

(a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Syarikat Pelangi Tinggi	30.939.382.500	-
Petross Victoria Unipress, Jai Lida	25.794.275.742	10.522.915.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hưng Phước	16.100.000.000	33.000.000.000
FNI Investment Limited	10.814.291.420	7.522.436.437
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Gita	-	12.290.000.000
Các khách hàng khác	106.534.290.966	76.771.598.856
	205.682.240.628	155.516.860.293

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/IN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Người mua trả tiền trước là bên liên quan

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí lãi vay	33.633.458.643	23.574.422.394
Tiền thuê đất	21.949.967.450	6.519.113.874
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng xuất khẩu	293.776.680	2.421.910.553
Chi phí phải trả khác	20.746.591.870	12.773.074.458
	76.624.074.643	45.588.541.279

23. Doanh thu chưa thực hiện

(a) Ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh, Trà Vinh (*)	11.760.421.000	11.760.421.000
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà, mặt bằng, xe	496.756.500	807.016.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.965.479.340	2.300.852.417
	14.222.656.840	14.568.289.417

(*) Đây là là doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh, Trà Vinh. Nhóm Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng bất động sản này cho một bên thứ ba trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Nhóm Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản này trên cơ sở thuế sử hữu. Nhà nước giao cho cơ quan đơn vị, tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí trả trước (Thuyết minh 12(a)). Nhóm Công ty đã có công văn đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét và chủ ý kiến về nội dung này. Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan liên ngành về vấn đề này.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/IN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Dài hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Doanh thu tiền bán đất nền (Thuyết minh 11)	6.587.295.818	6.587.295.818
Doanh thu nhận trước khác	789.280.000	859.520.000
	7.376.575.818	7.446.815.818

24. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Lãi vay ngân hàng	87.048.485.773	87.690.910.160
Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước (*)	27.877.394.336	27.877.394.336
Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi do chậm nộp tiền cổ phần hóa	22.079.961.265	22.079.961.265
Phải trả kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	6.387.119.527	11.691.518.012
Phải trả lãi quá hạn, lãi chậm trả	13.122.959.194	10.232.587.507
Nhiệm kỳ quỹ, kỳ chờ ngắn hạn	10.881.701.000	9.576.977.463
Phải trả tiền chiết khấu bán hàng, hỗ trợ vận chuyển	12.102.794.469	7.895.104.173
Có tức, lợi nhuận phải trả	1.946.850.760	4.076.860
Phải trả Hộ Tể chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản	7.553.170.430	7.553.170.430
Phải trả về cổ phần hóa	6.249.740.955	6.247.357.979
Phải trả Nhà nước về thu hồi công nợ theo dự ngoài bảng	4.765.102.163	4.165.102.163
Phải trả Hộ Tể chính các khoản thu từ xử lý nhà đất	1.545.178.094	1.816.921.609
Các khoản phải trả phải nộp khác	5.518.887.039	14.373.086.476
	206.779.345.165	210.992.726.613

(*) Đây là khoản phải trả liên quan đến Khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án, nhưng đã qua thời hạn rút vốn (Thuyết minh 8(a)).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải trả Nhà nước tiền giá trị quyền sử dụng đất liền thêm đã xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá (**)	561.416.855.000	561.416.855.000
Phải chuyển quyền sử dụng đất (**)	39.584.880.000	39.584.880.000
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh, liên quan	5.000.000.000	5.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.891.669.325	4.476.069.325
Các khoản phải trả phân nộp khác (Thuyết minh 6(a))	587.080.892.374	554.677.125.510
	1.195.974.296.699	1.205.114.929.825

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất sau khi được tính theo Quyết định số 53/2014/QĐ-LHND ngày 24 tháng 12 năm 2014 và Quyết định số 51/2014/QĐ-LHND ngày 31 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành luật quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến 31 tháng 12 năm 2018 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 17).

(**) Đây là khoản tiền nộp tính Nhóm Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 17).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

25. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	31/12/2021		Biến động trong năm		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ VND
Vay ngắn hạn	1.406.171.397.562	1.406.171.397.562	9.573.976.364.622	(9.098.319.746.339)	3.653.250.590	1.885.657.169.435
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	15.548.943.501	45.548.943.501	5.851.468.175	(38.161.037.388)	-	12.339.374.292
	1.421.720.341.063	1.451.720.341.063	15.425.444.539	(13.259.384.127)	3.653.250.590	1.908.036.543.727

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam
- Khoản vay 1
- Khoản vay 2
- Khoản vay 3
- Khoản vay 4
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam
- Ngân hàng Ngoại nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
- Khoản vay 1

Loại tiền	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
USD	(i)	188.788.762.898	154.047.857.762
VND	(ii)	132.064.901.750	237.121.519.555
VND	(iii), (vi)	56.811.438.850	36.507.366.456
USD	(iii)	9.033.621.679	23.656.085.000
VND	(iv), (v)	16.145.244.717	24.112.075.217
VND	(vi)	59.563.145.733	59.563.145.733

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Bên cho vay	Loại tiền	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	(ii)	253.827.855.390	213.825.748.956
• Khoản vay 1	VND	(ii)	-	40.174.529.600
• Khoản vay 2	VND	(ii)	25.038.065.607	32.749.391.133
• Khoản vay 3	VND	(iv)	49.079.380.628	19.931.265.581
• Khoản vay 5	VND	(ii), (iv)	9.139.348.350	949.297.128
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	USD	(ii)	-	175.525.803.800
• Khoản vay 1	VND	(ii)	449.034.972.320	-
• Khoản vay 2	VND	(ii)	900.000.000	900.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt	USD	(i)	732.702.048.531	206.501.142.815
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	VND	(i)	29.224.282.982	5.056.346.669
• Khoản vay 1	VND	(ii)	118.579.200.000	-
• Khoản vay 2	VND	(ii)	19.165.080.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	USD	(i)	-	65.730.704.675
• Khoản vay 1	VND	(i)	49.607.800.000	35.473.050.000
• Khoản vay 2	USD	(ii)	57.692.480.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ nghệ mỏ Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	USD	(i)	-	-
• Khoản vay 1	VND	(i)	66.726.300.000	68.889.150.000
Ngân hàng TNHH MTV Pubic Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	USD	(v)	38.148.040.000	-
• Khoản vay 1				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong				

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Hình cho vay	Loại tiền	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Số lãi chưa tính Niêm Thuật	VND	(i)	3.500.000.000	4.000.000.000
Vay cao lãi	VND	(i)	13.070.000.000	170.000.000
			1.885.487.169.435	1.406.171.397.562

- (i) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất của từng kế nợ niên vụ.
- (ii) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản và quyền sử dụng đất thuộc công ty mẹ và công ty con có giá trị còn lại là 155.425 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (171.293.171.087 triệu VND) (Thuyết minh 24, 25 và 26b) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng kế nợ niên vụ.
- (iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản có giá trị còn lại là 17.414 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (111.702.134.671 triệu VND) và chịu lãi suất theo lãi suất của từng kế nợ niên vụ. Các tài sản này đã được bán giao cho ngân hàng để phát mãi (Thuyết minh 16).
- (iv) Các khoản vay này được đảm bảo bằng nguồn thu kinh doanh trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu có giá trị giao hàng được thực hiện theo Hợp đồng mua bán hàng hóa (Thuyết minh 16).
- (v) Các khoản vay này được đảm bảo bằng quyền đòi nợ trong tương lai từ hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng ủy thác xuất khẩu và chịu lãi suất theo lãi suất theo từng kế nợ niên vụ.
- (vi) Các khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa kinh doanh trong quá trình sản xuất, kinh doanh có giá trị ghi sổ là 145.879 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (111.202.110.818 triệu VND) (Thuyết minh 11) và chịu lãi suất theo lãi suất trên từng kế nợ niên vụ.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều kiện và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

Thuyết minh	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
(i)	VND	2019 – 2022	-	791.703.273
(ii)	VND	2021	199.958.919	450.000.000
(iii)	VND	2022	505.142.270	1.371.543.370
(iv)	VND	2020	1.690.000.000	4.730.000.000
(v)	VND	2021	4.549.500.000	780.000.000
(vi)	VND	2021	1.906.267.000	6.551.166.500
(vii)	VND	2021	7.387.906.113	24.150.998.637
(viii)	VND	2020	-	9.945.000.000
(ix)	VND	2021	-	500.000.000
(x)	VND	2024	3.440.000.000	4.300.000.000
(xi)	VND	2022	-	280.800.000
			19.458.974.797	57.351.311.680
			(13.219.374.292)	(45.548.943.501)
			6.239.600.000	7.802.368.179

Khoản đến hạn từ trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 25a)

Khoản đến hạn từ sau 12 tháng:

Nguồn hàng Hương Nam Cổ phần An Bình – Cầu nhàn, An Giang

Nguồn hàng Hương Nam Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh:

• Khoản vay 1

• Khoản vay 2

Nguồn hàng Thương mại Cổ phần Nông nghiệp Việt Nam – Cầu nhàn, Đồng Tháp

• Khoản vay 1

Nguồn hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

• Khoản vay 1

• Khoản vay 2

Nguồn hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Việt Nam

Nguồn hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín – Cầu nhàn, Thành phố

Hồ Chí Minh

Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bình Định

Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Tiền Giang

Nguồn hàng Thương mại Cổ phần, Quân đội

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản có định mức hình và vô hình có giá trị còn lại là 25.366 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1-1-2021: 127.691 triệu VND) (Thuyết minh 14 và 15) và chịu lãi suất theo lãi suất theo từng kế ước nhận nợ.
- (ii) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất của từng kế ước nhận nợ.
- (iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản có định mức hình và vô hình có giá trị còn lại là 19.444 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và chịu lãi suất theo lãi suất của từng kế ước nhận nợ. Các tài sản này đã được bán giao cho ngân hàng để phát mãi (Thuyết minh 14).

26. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chia phần phổ thông do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của các công ty con.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	17.314.019.505	18.942.335.320
Trích quỹ trong năm	16.455.131.023	10.504.509.573
Sử dụng quỹ trong năm	(10.707.233.949)	(17.133.125.688)
Số dư cuối năm	23.061.916.579	22.314.019.505

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HLN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư cổ phần VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu (*) VNĐ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**) VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (***) VNĐ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	5.000.000.000.000	2.390.196.478	452.222.999	(215.670.235.809)	91.524.511.850	231.825.797.290	207.656.212.137	8.138.190.595.127
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	7.048.931.251	7.048.931.251
Phân bổ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-	-	6.329.567.889	-	-	-	-	6.329.567.889
Từ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-	-	8.197.477.911	-	(8.171.422.912)	-	-	26.054.995.000
Từ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của các công ty con	-	-	-	-	2.751.181.602	-	-	2.751.181.602
Từ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết	-	-	-	-	-	33.535.366.155	14.966.761.715	(70.594.369.879)
Từ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của các công ty có liên kết	-	-	-	-	-	11.411.827.329	216.460.157.357	(2.341.837.024)
Từ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của các công ty có liên kết	-	-	-	-	-	-	151.290.098	126.100.000
Từ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của các công ty có liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(26.350.193)
Từ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của các công ty có liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(570.070.770)
Từ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của các công ty có liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(750.000.390)
Từ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của các công ty có liên kết	-	-	-	-	-	-	-	126.480.360
Từ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của các công ty có liên kết	-	-	-	-	-	-	-	24.364.638
Tổng khác	-	-	-	-	16.385	-	-	(70.355.406)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	5.000.000.000.000	2.390.196.478	11.890.212.999	(215.670.235.809)	81.627.445.359	231.825.797.290	195.111.383.750	8.168.470.294.997

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HLN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VNĐ	Lợi nhuận cổ phần VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu (*) VNĐ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**) VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (***) VNĐ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	5.000.000.000.000	2.390.196.478	11.890.212.999	(215.670.235.809)	81.627.445.359	231.825.797.290	195.371.293.256	8.168.470.294.997
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	7.048.931.251	7.048.931.251
Phân bổ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-	-	6.329.567.889	-	-	-	-	6.329.567.889
Từ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-	-	8.197.477.911	-	(8.171.422.912)	-	-	26.054.995.000
Từ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của các công ty con	-	-	-	-	2.751.181.602	-	-	2.751.181.602
Từ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của các công ty liên kết	-	-	-	-	-	33.535.366.155	14.966.761.715	(70.594.369.879)
Từ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của các công ty có liên kết	-	-	-	-	-	11.411.827.329	216.460.157.357	(2.341.837.024)
Từ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của các công ty có liên kết	-	-	-	-	-	-	151.290.098	126.100.000
Từ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của các công ty có liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(26.350.193)
Từ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của các công ty có liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(570.070.770)
Từ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của các công ty có liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(750.000.390)
Từ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của các công ty có liên kết	-	-	-	-	-	-	-	126.480.360
Từ lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của các công ty có liên kết	-	-	-	-	-	-	-	24.364.638
Tổng khác	-	-	-	-	16.385	-	-	(70.355.406)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.000.000.000.000	2.390.196.478	11.890.212.999	(215.670.235.809)	81.627.445.359	231.825.797.290	195.371.293.256	8.168.470.294.997

(*) Vốn khác của chủ sở hữu phát sinh từ vốn góp nhưng không được thanh toán từ số vốn góp, lợi nhuận chưa được phân phối, hoặc từ các khoản khác.
 (**) Chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc có sự biến động giá trị của các tài sản.
 (***) Vốn khác của chủ sở hữu phát sinh từ vốn góp nhưng không được thanh toán từ số vốn góp, lợi nhuận chưa được phân phối, hoặc từ các khoản khác.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(***) Căn cứ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ VND bắt đầu từ ngày 5 tháng 10 năm 2018. Từ thời điểm ngày 5 tháng 10 năm 2018, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch 251.826 triệu VND giữa số vốn nhà nước thực tế và vốn điều lệ của công ty cổ phần vào khoản mục Quỹ khác thuộc chủ sở hữu để chờ quyết toán, và xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2021 và 1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu bầu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận số tức tức Tổng Công ty bằng hồ vào từng thời điểm. Tất cả số phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngưng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thành phần cổ đông của Tổng Công ty như sau:

	31/12/2021 và 1/1/2021	
	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	2.571.293.000.000	51,43%
Công ty Cổ phần Tập đoàn I&I	1.250.000.000.000	25,00%
Các cổ đông khác	1.178.707.000.000	23,57%
	5.000.000.000.000	100%

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuế ngoài

Các khoản tiền thuế lỗ: thiếu phải trả cho các hợp đồng mua hoạt động không được lấy ngay như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng một năm	70.771.843.742	20.798.627.696
Trong vòng hai đến năm năm	57.444.743.977	58.933.081.102
Trên năm năm	511.869.806.686	403.672.822.712
	390.036.394.399	483.404.531.510

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhiên Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	-	2.486.591.432
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	3.982.000.000	4.102.000.000
	3.982.000.000	6.588.591.432

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	3.703.714	69.152.890.338	10.796.542	243.453.668.917
EUR	955	14.732.026	1.116	31.413.722
		69.167.622.364		243.485.082.639

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/BN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2021 VND	2020 VND
Tổng doanh thu		
• Doanh thu bán hàng	16.362.319.268.333	16.343.423.291.660
• Doanh thu cung cấp dịch vụ	202.640.218.347	241.951.033.293
	16.564.959.486.680	16.585.374.344.953
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
• Chiết khấu thương mại	18.266.924.743	13.205.055.042
• Hàng bán bị trả lại	2.176.558.903	4.959.545.974
• Giảm giá hàng bán	3.933.289.012	14.158.428.019
	24.376.772.658	32.523.059.030
Doanh thu thuần	16.540.582.714.022	16.552.851.285.923

31. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2021 VND	2020 VND
Hàng hóa, thành phẩm đã bán	15.337.632.108.188	15.270.718.993.193
Dịch vụ đã cung cấp	109.010.482.311	154.769.521.804
Khấu hao bất động sản cho thuê	374.720.806	347.936.208
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	3.640.566.176	3.203.033.746
Chi phí ngoài định mức	81.245.440.360	99.377.093.644
Đã được giảm giá hàng tồn kho	57.392.538.948	30.817.366.491
Giá vốn khác	4.923.141.830	69.170.998
	15.594.218.998.619	15.559.303.110.083

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/BN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	76.707.897.910	87.204.268.901
Lãi tiền gửi	5.844.801.707	4.175.613.494
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	732.724.667
Lãi bán các khoản đầu tư	-	2.602.169.395
Cổ tức được chia	17.208.333	107.601.600
Doanh thu hoạt động tài chính khác	280.554.777	826.544.475
	82.854.762.757	95.628.922.532

33. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi vay	117.195.541.878	1.4.255.406.853
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.895.913.367	63.931.404.277
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.083.519.916	1.623.975.421
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.762.856.962	422.623.724
Chi phí tài chính khác	575.075.612	807.737.811
	163.512.757.735	172.672.197.244

34. Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	207.644.444.131	194.404.924.157
Chi phí nhân công	55.502.612.861	58.617.633.787
Chi phí khấu hao	14.324.455.157	15.685.776.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	494.757.123.536	385.202.814.839
Chi phí bảo hành	-	127.739.795
Chi phí bán hàng khác	44.640.510.382	45.052.776.966
	817.169.449.067	700.091.195.552

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/IN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.408.499.946	9.539.217.540
Chi phí nhân công	170.488.195.287	169.486.010.969
Chi phí khấu hao	46.572.967.207	50.140.809.084
Thuế, phí, lệ phí	47.521.786.655	51.136.787.242
Chi phí dự phòng	3.401.576.649	1.740.924.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.474.762.857	42.398.198.215
Chi phí quản lý khác	67.326.150.167	86.069.235.695
	373.193.539.168	409.411.184.851

36. Thu nhập khác

	2021 VND	2020 VND
Thu nhập từ phát mãi tài sản cố định để thanh toán khoản vay	30.904.588.200	-
Thu nhập từ tiền thương mại doanh số	10.073.210.375	17.483.635.637
Thu nhập do nhận hỗ trợ từ nhà cung cấp	9.592.757.448	5.576.399.671
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.980.572.163	14.769.937.075
Thu nhập bồi thường di dời cơ sở	2.283.031.000	-
Thu nhập từ tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	143.337.539	14.560.862.700
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa kế kiểm kê	1.254.733.011	1.243.071.963
Thu nhập khác	29.765.511.647	17.641.447.272
	88.997.647.383	71.275.274.138

37. Chi phí khác

	2021 VND	2020 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngưng hoạt động	45.677.597.928	49.708.356.536
Chi phí giải phóng tài chậm và phạt hợp đồng	2.795.926.485	1.736.390.834
Chi phí sửa chữa tài sản cố định được tính dự phòng	5.684.254.214	22.194.944.851
Chi phí khác	10.759.549.648	16.804.457.830
	64.917.328.275	89.944.150.051

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/IN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.406.623.872.866	17.588.337.137.239
Chi phí nhân công	469.209.934.310	522.744.541.748
Chi phí khấu hao và phát bổ	38.483.081.796	329.424.219.367
Chi phí dự phòng	61.877.634.513	32.558.284.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	665.956.171.541	691.036.103.510
Chi phí bằng tiền khác	154.075.608.372	235.990.169.728
	16.066.246.303.798	19.310.690.724.198

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	21.038.114.354	23.897.336.274
Đã hoãn thuế/(trả) trong những năm trước	53.537.360	(2.894.935.788)
	21.091.656.713	21.002.940.476
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	4.635.555.537	7.835.340.209
	25.727.212.245	28.838.280.685

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
Lãi kế toán trước thuế	(298.575.933.957)	(219.198.338.631)
Thuế theo thuế suất của Tổng Công ty	(59.707.187.191)	(42.021.867.726)
Chi phí không được khấu trừ thuế	34.355.064.784	25.241.851.023
Thu nhập không bị tính thuế	(3.441.667)	(2.520.320)
Tải sau thuế của nhập khẩu tại chưa được ghi nhận	51.029.268.959	48.534.753.506
Đưa phòng trừ (chênh) trong những năm trước	53.537.360	(2.894.935.798)
	25.727.242.245	28.838.280.685

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế

40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2021 VND	2020 VND
Lãi thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(248.895.795.341)	(245.996.577.067)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(9.389.068.576)	(5.538.046.125)
Lãi thuần trong năm thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(358.284.863.917)	(251.534.623.202)

(*) Số phần bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính bằng 10% - 22,22% lợi nhuận thuần trong năm của các công ty con. Tỷ lệ này bằng với tỷ lệ phân bổ được các cổ đông phổ thông quyết trong các năm trước.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2021 Số cổ phiếu	2020 Số cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	500.000.000	500.000.000

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi là trên cơ bản.

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Nguồn các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2021 VND	2020 VND
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang		
Mua hàng	247.860.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Milize		
Cũ mua lợi nhuận được chia	4.287.688.000	4.670.893.200
Mua hàng hóa	128.051.675	-
<i>Bên liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Bưu bị Bình Tây		
Mua hàng hóa	-	40.560.740
<i>Hội đồng Giám Đốc và Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty</i>		
Tiền lương và thưởng	3.802.001.000	2.359.923.727

42. Các giao dịch phí tiền tệ từ hoạt động đầu tư và tài chính

	2021 VND	2020 VND
Cổ trữ nợ vay với bên đầu tư tổ sản phát mãi	30.904.588.200	-

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/NN
Ban hành theo Thông tư số 262/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

43. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Năm Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 13 tháng 4 năm 2022

Lê Hoa Nhật Thu
Kế toán

Nguyễn Vương Quốc
Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức
Phó Tổng Giám đốc phụ trách



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2021

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Huy Hưng